CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công bố số: /CBGVLXD-SXD ngày 22/9/2023 của Sở Xây dựng Sơn La)

2198

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
I	**CÁT XÂY DỰNG**																		
1	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã		380.000	503.900	459.700	380.000	380.000	420.000	497.200	223.200	300.200	437.200	497.200	468.500
2	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã		380.000	503.900	459.700	380.000	380.000	420.000	497.200	223.200	300.200	437.200	497.200	468.500
3	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã		400.000	590.000	570.000	480.000	430.000	480.000	557.200	269.200	346.200	483.200	543.200	500.000
4	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Bắc Yên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	196.400	280.400	-
5	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Bắc Yên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	226.400	310.400	-
6	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4		Hoà Bình		-	370.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0		Hoà Bình		-	370.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2		Hoà Bình		-	690.000	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4		Lai Châu		-	-	-	-	-	-	420.000	-	-	-	-	-
10	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0		Lai Châu		-	-	-	-	-	-	420.000	-	-	-	-	-
11	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2		Lai Châu		-	-	-	-	-	-	550.000	-	-	-	-	-
12	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4		Yên Bái		-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	360.000	-
13	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0		Yên Bái		-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	360.000	-
14	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2		Yên Bái		-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	380.000	-
II	**ĐÁ XÂY DỰNG**																		
15	Đá dăm 0,5-1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5-1	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	185.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	185.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đá mạt	m3			Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	125.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Đá hộc	m3			Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	135.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Đá tận dụng san lấp công trình	m3			Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
24	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Base C	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Đá mạt	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Đá hộc	m3			HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	145.000	-	-	-	-	-	-	-
30	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-
31	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-
32	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-
33	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-
34	Đá mạt	m3			HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-
35	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Đá dăm loại 1	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-
36	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Đá dăm loại 2	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	164.000	-	-	-	-	-	-	-
37	Base thải	m3			HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-
38	Đá thải	m3			HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	22.700	-	-	-	-	-	-	-
39	Đá mạt	m3			Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-
40	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5 x 1	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-	-
41	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-	-	-
42	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-	-	-
43	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	210.000	-	-	-	-	-	-	-
44	Đá hộc	m3			Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
45	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Đá dăm loại 1	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
46	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Đá dăm loại 2	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-
47	Đá mạt	m3			DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
48	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
49	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
50	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
51	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	190.000	-	-	-	-	-	-	-
52	Đá hộc	m3			DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-	-
53	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
54	Đá thải	m3			DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-
55	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5 x 1	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	211.500	-	-	-	-	-	-	-
56	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	251.500	-	-	-	-	-	-	-
57	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	241.500	-	-	-	-	-	-	-
58	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	241.500	-	-	-	-	-	-	-
59	Đá hộc	m3			Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	176.400	-	-	-	-	-	-	-
60	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	189.000	-	-	-	-	-	-	-
61	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	169.000	-	-	-	-	-	-	-
62	Đá thải	m3			Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	113.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
63	Đá mạt	m3			Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-
64	Đá mạt	m3			Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.000
65	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000
66	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000
67	Đá hộc	m3			Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000
68	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1x2	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2x4	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Đá mạt	m3			Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4x6	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	164.000	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Đá hộc	m3			Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	146.000	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Đá thải	m3			Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1x2	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2x4	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4x6	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Đá hộc	m3			HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Đá 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000	-
83	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
84	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000	-
85	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-
86	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000	-
87	Đá mạt	m3			Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130.000	-
88	Đá thải	m3		Đá thải	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-
89	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000	-
90	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.000	-
91	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211.000	-	-
92	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211.000	-	-
93	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201.000	-	-
94	Đá hộc	m3			Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.000	-	-
95	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	191.000	-	-
96	Đá mạt	m3			Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	161.000	-	-
97	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Đá dăm loại 1	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211.000	-	-
98	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Đá dăm loại 2	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201.000	-	-
99	Đá thải	m3			Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-
100	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-
101	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-
102	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-
103	Đá hộc 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-
104	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-
105	Đá mạt	m3			Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-
106	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
107	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-
108	Đá thải	m3		Đá thải	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-
III	**GẠCH XÂY DỰNG**																		
109	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x65	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-
110	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x65	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1.300	-	-	-	-	-	-	-
111	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x150x100	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-
112	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1.250	-	-	-	-	-	-	-
113	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-
114	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 200x95x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1.150	-	-	-	-	-	-	-
115	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x200x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	9.500	-	-	-	-	-	-	-
116	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x200x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-
117	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x150x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-
118	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x150x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	8.500	-	-	-	-	-	-	-
119	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x100x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-
120	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x100x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	5.500	-	-	-	-	-	-	-
121	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	Bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-
122	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Cty CP xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	Bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	1.150	-	-	-	-	-	-	-
123	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 230x130x90	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Bản Mé Lếch, xã Cò Nòi	-	-	-	-	1.473	-	-	-	-	-	-	-
124	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x100x60	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Bản Mé Lếch, xã Cò Nòi	-	-	-	-	909	-	-	-	-	-	-	-
125	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Xã Mường Sang	-	-	1.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Gạch bê tông 2 lỗ to	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 205x140x100	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Xã Mường Sang	-	-	1.759	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Gạch bê tông đặc PTC	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 200x95x95	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Xã Mường Sang	-	-	1.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
128	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Xã Mường Sang	-	-	1.296	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	HTX nông nghiệp Minh Khang	Sốp Cộp	Bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-	1.318	-	-	-
130	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	Nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	Nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	741	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Gạch tuynel đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	Nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	1.389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Gạch tuynel 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	Nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	1.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Gạch tuynel 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	Nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	2.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	Nhà máy gạch Tuynel bản Hẹo, phường Chiềng Sinh	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	Nhà máy gạch Tuynel bản Hẹo, phường Chiềng Sinh	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon	-	-	-	-	1.120	-	-	-	-	-	-	-
138	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon	-	-	-	-	900	-	-	-	-	-	-	-
139	Gạch Block không nung	viên		220x100x60 mm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-
140	Gạch Block không nung	viên		220x150x100 mm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-
141	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.019	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Gạch tuynel 2 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Gạch tuynel đặc A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.296	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	Gạch tuynel 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	2.731	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
146	Gạch tuynel 6 lỗ cắt	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 100x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Gạch tuynel 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	Nhà máy gạch Tuynel bản Quyết Tiến, xã Nà Nghịu	-	-	-	-	-	-	-	1.136	-	-	-	-
149	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	Nhà máy gạch Tuynel bản Quyết Tiến, xã Nà Nghịu	-	-	-	-	-	-	-	1.045	-	-	-	-
150	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	Nhà máy gạch Tuynel bản Quyết Tiến, xã Nà Nghịu	-	-	-	-	-	-	-	909	-	-	-	-
151	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sặp Vạt	-	-	-	980	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sặp Vạt	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	-	-
153	Gạch 2 lỗ A3	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sặp Vạt	-	-	-	680	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Gạch đặc A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sặp Vạt	-	-	-	1.050	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Gạch đặc A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sặp Vạt	-	-	-	750	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT**																		
156	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-
157	Gạch Terazzo màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
158	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-
159	Gạch Terazzo màu vàng KT	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
160	Gạch Terazzo 2 màu	m2	QCVN 16:2019	KT 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-
161	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-
162	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	105.000	-	-	-	-	-	-	-
163	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x5,0cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	110.000	-	-	-	-	-	-	-
164	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x5,0 (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	115.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
165	Gạch Block ZICZAC màu đỏ	m2	QCVN 16:2019	Mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
166	Gạch Block ZICZAC màu vàng	m2	QCVN 16:2019	Mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-
167	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu vàng	m2	QCVN 16:2019	Mác 200, dày 5cm	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
168	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu xanh	m2	QCVN 16:2019	Mác 200, dày 5cm	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-
169	Gạch trồng cỏ	viên	QCVN 16:2019	KT:390x260x80 mác 150	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	11.000	-	-	-	-	-	-	-
170	Gạch trồng cỏ	viên	QCVN 16:2019	KT:390x260x80 mác 200	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-
171	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x60x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000
172	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000
173	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390.000
174	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x40x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390.000
175	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	290.919
176	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x30x3cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	530.000
177	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000
178	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000
179	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.000
180	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.000
181	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.000
182	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240.909
183	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x20x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000
184	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x10x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
185	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 25x40x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
186	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.818
187	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 25x25x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.818
188	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168.182
189	Ngói đá hài	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.818
190	Ngói đá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.818
191	Ngói đá hài cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
192	Ngói đá hình vảy cá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
193	Bó vỉa bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 23x26x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8.	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
194	Bó vỉa bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 12.5x30x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
195	Bó vỉa bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 18x22x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
196	Vỉa đan rãnh bê tông giả đá	viên	QCVN 16:2019	KT: 30x50x6cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	28.000	-	-	-	-	-	-	-
197	Vỉa bó gốc cây giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 10x15cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-
198	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	135.000	-	-	-	-	-	-	-
199	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 300x300x50mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
200	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x50mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	135.000	-	-	-	-	-	-	-
201	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 150x300x50mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	120.000	-	-	-	-	-	-	-
202	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 600x300x35mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
203	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 600x300x50mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
204	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x35mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
205	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
206	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 300x300x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
207	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 150x300x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	135.000	-	-	-	-	-	-	-
208	Gạch Terrazo lát nền	m2		40x40x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-
209	Gạch Terrazo lát nền	m2		30x30x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-
210	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm, Ceramic Prime	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam		110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
211	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm, Ceramic Prime	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam		110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
212	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm, Ceramic Vitto	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam		110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
213	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm, Ceramic Vitto	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam		155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	167.000	170.000	175.000	158.000	151.000	162.000
214	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm, Ceramic Prime	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam		265.000	261.000	262.000	263.000	264.000	270.000	277.000	280.000	285.000	268.000	261.000	272.000
215	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm, Granit men khô Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		255.000	251.000	252.000	253.000	254.000	260.000	267.000	270.000	275.000	258.000	251.000	262.000
216	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm, Granit Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		305.000	301.000	302.000	303.000	304.000	310.000	317.000	320.000	325.000	308.000	301.000	312.000
217	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x1200mm, Granit Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		448.000	444.000	445.000	446.000	447.000	453.000	460.000	463.000	468.000	451.000	444.000	455.000
218	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 200x250mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	112.000	115.000	120.000	103.000	96.000	107.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
219	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 250x400mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
220	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm, Vitto bóng	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
221	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm, Vitto siêu bóng	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		189.000	185.000	186.000	187.000	188.000	194.000	201.000	204.000	209.000	192.000	185.000	196.000
222	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x450mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		130.000	126.000	127.000	128.000	129.000	135.000	142.000	145.000	150.000	133.000	126.000	137.000
223	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 200x200mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
224	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 250x250mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
225	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm, Ceramic Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	147.000	150.000	155.000	138.000	131.000	142.000
226	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500, Ceramic Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam		140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
227	Gạch Granite kỹ thuật số PGM3601, 3602,….,PGP3601, 3602,…,PM3680…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		325.000	321.000	322.000	323.000	324.000	330.000	332.000	340.000	345.000	328.000	321.000	332.000
228	Gạch Granite kỹ thuật số PGM4801, 4802, 4803..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		393.000	389.000	390.000	391.000	392.000	398.000	400.000	408.000	413.000	396.000	389.000	400.000
229	Gạch Granite kỹ thuật số PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		315.000	311.000	312.000	313.000	314.000	320.000	322.000	330.000	335.000	318.000	311.000	322.000
230	Gạch Granite in kỹ thuật số PGB8801, 8802…PGM8801, 8802..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		383.000	379.000	380.000	381.000	382.000	388.000	390.000	398.000	403.000	386.000	379.000	390.000
231	Gạch Granite kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		601.000	597.000	598.000	599.000	600.000	606.000	608.000	616.000	621.000	604.000	597.000	608.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
232	Gạch Granite men matt hiệu ứng MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		367.000	363.000	364.000	365.000	366.000	372.000	374.000	382.000	387.000	370.000	363.000	374.000
233	Gạch Granite men matt hiệu ứng MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		357.000	353.000	354.000	355.000	356.000	362.000	364.000	372.000	377.000	360.000	353.000	364.000
234	Gạch Granite kỹ thuật số PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		461.000	457.000	458.000	459.000	460.000	466.000	468.000	476.000	481.000	464.000	457.000	468.000
235	Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		377.365	373.365	374.365	375.365	376.365	382.365	384.365	392.365	397.365	380.365	373.365	384.365
236	Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		438.430	434.430	435.430	436.430	437.430	443.430	445.430	453.430	458.430	441.430	434.430	445.430
237	Gạch Ceramic kỹ thuật số PCM3602,3603… PCM3610, 3611…PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639….	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		209.000	205.000	206.000	207.000	208.000	214.000	216.000	224.000	229.000	212.000	205.000	216.000
238	Gạch Ceramic kỹ thuật số PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503….	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x45cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		181.000	177.000	178.000	179.000	180.000	186.000	188.000	196.000	201.000	184.000	177.000	188.000
239	Gạch Ceramic kỹ thuật số PQ, PC-2500, 03, 76…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x45cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		159.000	155.000	156.000	157.000	158.000	164.000	166.000	174.000	179.000	162.000	155.000	166.000
240	Ngói S03, 06, …	m2	TCVN 13113: 2020		Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		393.000	389.000	390.000	391.000	392.000	398.000	400.000	408.000	413.000	396.000	389.000	400.000
241	Gạch Ceramic kỹ thuật số PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x30cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		185.000	181.000	182.000	183.000	184.000	190.000	192.000	200.000	205.000	188.000	181.000	192.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
242	Gạch Ceramic kỹ thuật số D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x40cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		183.000	179.000	180.000	181.000	182.000	188.000	190.000	198.000	203.000	186.000	179.000	190.000
243	Gạch Ceramic kỹ thuật số GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,… PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 50x50cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		171.000	167.000	168.000	169.000	170.000	176.000	178.000	186.000	191.000	174.000	167.000	178.000
244	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		239.000	235.000	236.000	237.000	238.000	244.000	246.000	254.000	259.000	242.000	235.000	246.000
245	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		231.000	227.000	228.000	229.000	230.000	236.000	238.000	246.000	251.000	234.000	227.000	238.000
246	Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		257.273	253.273	254.273	255.273	256.273	262.273	264.273	272.273	277.273	260.273	253.273	264.273
247	Gạch Granit MD601, 02,… (Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		355.455	351.455	352.455	353.455	354.455	360.455	362.455	370.455	375.455	358.455	351.455	362.455
248	Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		312.909	308.909	309.909	310.909	311.909	317.909	319.909	327.909	332.909	315.909	308.909	319.909
249	Gạch Granit MD801, 02,… (Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		414.364	410.364	411.364	412.364	413.364	419.364	421.364	429.364	434.364	417.364	410.364	421.364
250	Gạch Granit UB, UM, MDP, MD	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		321.091	317.091	318.091	319.091	320.091	326.091	328.091	336.091	341.091	324.091	317.091	328.091
251	Gạch Granit MD-D61201, 02,…(Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		491.273	487.273	488.273	489.273	490.273	496.273	498.273	506.273	511.273	494.273	487.273	498.273
252	Gạch Granit MDK 20x120	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		430.727	426.727	427.727	428.727	429.727	435.727	437.727	445.727	450.727	433.727	426.727	437.727
253	Gạch Granite MDK15901, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		376.727	372.727	373.727	374.727	375.727	381.727	383.727	391.727	396.727	379.727	372.727	383.727
254	Gạch Granite bóng, matt thường MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		265.455	261.455	262.455	263.455	264.455	270.455	272.455	280.455	285.455	268.455	261.455	272.455
255	Gạch Granite MDP điểm	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		299.818	295.818	296.818	297.818	298.818	304.818	306.818	314.818	319.818	302.818	295.818	306.818
256	Gạch Granite MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		299.818	295.818	296.818	297.818	298.818	304.818	306.818	314.818	319.818	302.818	295.818	306.818
257	Gạch Granite MDK điểm	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		324.364	320.364	321.364	322.364	323.364	329.364	331.364	339.364	344.364	327.364	320.364	331.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
258	Gạch Granite bóng, matt thường MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		257.273	253.273	254.273	255.273	256.273	262.273	264.273	272.273	277.273	260.273	253.273	264.273
259	Gạch Granite MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		291.636	287.636	288.636	289.636	290.636	296.636	298.636	306.636	311.636	294.636	287.636	298.636
260	Gạch Granite UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		312.909	308.909	309.909	310.909	311.909	317.909	319.909	327.909	332.909	315.909	308.909	319.909
261	Gạch MD801, 02… (men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		414.364	410.364	411.364	412.364	413.364	419.364	421.364	429.364	434.364	417.364	410.364	421.364
262	Gạch Granite UB, UM, TB, UTB, MD	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		321.091	317.091	318.091	319.091	320.091	326.091	328.091	336.091	341.091	324.091	317.091	328.091
263	Gạch MD61201,02… (men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		491.273	487.273	488.273	489.273	490.273	496.273	498.273	506.273	511.273	494.273	487.273	498.273
264	Gạch MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 20x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		430.727	426.727	427.727	428.727	429.727	435.727	437.727	445.727	450.727	433.727	426.727	437.727
265	Gạch Eurotile VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		488.182	484.182	485.182	486.182	487.182	493.182	495.182	503.182	508.182	491.182	484.182	495.182
266	Gạch Eurotile hoa đá HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		546.000	542.000	543.000	544.000	545.000	551.000	553.000	561.000	566.000	549.000	542.000	553.000
267	Gạch Eurotile THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		522.000	518.000	519.000	520.000	521.000	527.000	529.000	537.000	542.000	525.000	518.000	529.000
268	Gạch Eurotile NGC H01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		558.000	554.000	555.000	556.000	557.000	563.000	565.000	573.000	578.000	561.000	554.000	565.000
269	Gạch Eurotile MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		614.727	610.727	611.727	612.727	613.727	619.727	621.727	629.727	634.727	617.727	610.727	621.727
270	Gạch Eurotile DAV,LTH,DAS, MOC, D01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		546.000	542.000	543.000	544.000	545.000	551.000	553.000	561.000	566.000	549.000	542.000	553.000
271	Gạch Eurotile NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		546.000	542.000	543.000	544.000	545.000	551.000	553.000	561.000	566.000	549.000	542.000	553.000
272	Gạch Eurotile MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 45x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		546.000	542.000	543.000	544.000	545.000	551.000	553.000	561.000	566.000	549.000	542.000	553.000
273	Gạch Eurotile NGC I01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 45x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		614.727	610.727	611.727	612.727	613.727	619.727	621.727	629.727	634.727	617.727	610.727	621.727
274	Gạch Eurotile MOL,MMI K01, 02, 03, 04,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 20x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		854.727	850.727	851.727	852.727	853.727	859.727	861.727	869.727	874.727	857.727	850.727	861.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
275	Gạch Eurotile DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		752.182	748.182	749.182	750.182	751.182	757.182	759.182	767.182	772.182	755.182	748.182	759.182
276	Gạch Eurotile SHI G04, 06, 07	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		1.141.636	1.137.636	1.138.636	1.139.636	1.140.636	1.146.636	1.148.636	1.156.636	1.161.636	1.144.636	1.137.636	1.148.636
277	Gạch Eurotile MOT T01, 02, 03, 04, 05	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		854.727	850.727	851.727	852.727	853.727	859.727	861.727	869.727	874.727	857.727	850.727	861.727
278	Gạch Eurotile HOA ,PHA,SOK,TRA, TRAE, THV, E01, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		614.727	610.727	611.727	612.727	613.727	619.727	621.727	629.727	634.727	617.727	610.727	621.727
279	Gạch Signature SIG-P6601, 02,…, L,M6601, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		683.455	679.455	680.455	681.455	682.455	688.455	690.455	698.455	703.455	686.455	679.455	690.455
280	Gạch Signature SIG-P8801, 02,…, L,M8801, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		717.273	713.273	714.273	715.273	716.273	722.273	724.273	732.273	737.273	720.273	713.273	724.273
281	Gạch Signature SIG-P4801, 02,…, L,M4801, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		717.273	713.273	714.273	715.273	716.273	722.273	724.273	732.273	737.273	720.273	713.273	724.273
282	Gạch Signature SIG-P61201, 02,…, L,M61201, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		815.455	811.455	812.455	813.455	814.455	820.455	822.455	830.455	835.455	818.455	811.455	822.455
283	Gạch Signature SIG-P21201, 02, 03	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 20x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		815.455	811.455	812.455	813.455	814.455	820.455	822.455	830.455	835.455	818.455	811.455	822.455
284	Gạch Signature SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01, SIG-CHG E01	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		717.273	713.273	714.273	715.273	716.273	722.273	724.273	732.273	737.273	720.273	713.273	724.273
285	Gạch Signature SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS Q01, SIG-CHG Q01 ,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		815.455	811.455	812.455	813.455	814.455	820.455	822.455	830.455	835.455	818.455	811.455	822.455
286	Gạch Signature PT20-3601,02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		974.727	970.727	971.727	972.727	973.727	979.727	981.727	989.727	994.727	977.727	970.727	981.727
287	Gạch Signature LIG20 G01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
288	Gạch Signature GIB20 G01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
289	Gạch Signature POM20 G01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
290	Gạch dày 20mm PLATINUM PT20-601,02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		974.727	970.727	971.727	972.727	973.727	979.727	981.727	989.727	994.727	977.727	970.727	981.727
291	Gạch dày 20mm LIG20 H01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
292	Gạch dày 20mm GIB20 H01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
293	Gạch dày 20mm POM20 H01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
294	Gạch dày 20mm PT20-45901,02,… PT20-G45901,02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		974.727	970.727	971.727	972.727	973.727	979.727	981.727	989.727	994.727	977.727	970.727	981.727
295	Gạch dày 20mm LIG20 H01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
296	Gạch dày 20mm SOK20 Q02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		1.418.727	1.414.727	1.415.727	1.416.727	1.417.727	1.423.727	1.425.727	1.433.727	1.438.727	1.421.727	1.414.727	1.425.727
297	Gạch dày 20mm DAS20 Q03	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		1.508.182	1.504.182	1.505.182	1.506.182	1.507.182	1.513.182	1.515.182	1.523.182	1.528.182	1.511.182	1.504.182	1.515.182
298	Bê tông khí Viglacera AAC 3 –Gạch cấp cường độ nén B3	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x100mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		2.089.095	1.969.095	1.989.095	2.009.095	2.029.095	2.139.095	2.189.095	2.239.095	2.439.095	1.989.095	1.969.095	2.189.095
299	Bê tông khí Viglacera AAC 3 – Gạch cấp cường độ nén B3	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x150mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		2.089.095	1.969.095	1.989.095	2.009.095	2.029.095	2.139.095	2.189.095	2.239.095	2.439.095	1.989.095	1.969.095	2.189.095
300	Bê tông khí Viglacera AAC 3 – Gạch cấp cường độ nén B3	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x200mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		2.089.095	1.969.095	1.989.095	2.009.095	2.029.095	2.139.095	2.189.095	2.239.095	2.439.095	1.989.095	1.969.095	2.189.095
301	Bê tông khí Viglacera AAC 4 –Gạch cấp cường độ nén B4	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x100mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		2.204.595	2.084.595	2.104.595	2.124.595	2.144.595	2.254.595	2.304.595	2.354.595	2.554.595	2.104.595	2.084.595	2.304.595
302	Bê tông khí Viglacera AAC 4 – Gạch cấp cường độ nén B4	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x150mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		2.204.595	2.084.595	2.104.595	2.124.595	2.144.595	2.254.595	2.304.595	2.354.595	2.554.595	2.104.595	2.084.595	2.304.595
303	Bê tông khí Viglacera AAC 4 – Gạch cấp cường độ nén B4	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x200mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		2.204.595	2.084.595	2.104.595	2.124.595	2.144.595	2.254.595	2.304.595	2.354.595	2.554.595	2.104.595	2.084.595	2.304.595
304	Tấm tường Bê tông khí chưng áp. Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép – Có xử lý cốt thép	m3	TCVN12867:2020	dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 4.800mm)	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		5.324.250	5.204.250	5.224.250	5.244.250	5.264.250	5.374.250	5.424.250	5.474.250	5.674.250	5.224.250	5.204.250	5.424.250
305	Tấm tường Bê tông khí chưng áp. Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép	m3	TCVN12867:2020	dầy 1.200x600x100 (150,200)mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		4.689.000	4.569.000	4.589.000	4.609.000	4.629.000	4.739.000	4.789.000	4.839.000	5.039.000	4.589.000	4.569.000	4.789.000
306	Tấm tường Bê tông khí chưng áp. Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy	m3	TCVN12867:2020	1.200x600x100 (150,200)mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam		3.822.750	3.702.750	3.722.750	3.742.750	3.762.750	3.872.750	3.922.750	3.972.750	4.172.750	3.722.750	3.702.750	3.922.750
307	Đá granit tự nhiên ốp cầu thang, màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm, khổ ngang ≤600mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		534.600	522.600	524.600	526.600	529.600	544.600	554.600	559.600	569.600	524.600	522.600	544.600
308	Đá granit tự nhiên ốp cầu thang, màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18 mm, khổ ngang >600mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		574.200	562.200	564.200	566.200	569.200	584.200	594.200	599.200	609.200	564.200	562.200	584.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
309	Đá granit tự nhiên ốp mặt bàn Lavabo	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18 mm, khổ ngang >600mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		605.000	593.000	595.000	597.000	600.000	615.000	625.000	630.000	640.000	595.000	593.000	615.000
310	Đá granit tự nhiên, nhân tạo *(loại thường)*	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		550.000	538.000	540.000	542.000	545.000	560.000	570.000	575.000	585.000	560.000	562.000	560.000
311	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		950.000	938.000	940.000	942.000	945.000	960.000	970.000	975.000	985.000	960.000	962.000	960.000
312	Đá granit tự nhiên màu đỏ Rubi	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		950.000	938.000	940.000	942.000	945.000	960.000	970.000	975.000	985.000	960.000	962.000	960.000
313	Đá granit tự nhiên màu vàng be	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		1.850.000	1.838.000	1.840.000	1.842.000	1.845.000	1.860.000	1.870.000	1.875.000	1.885.000	1.840.000	1.838.000	1.860.000
314	Đá granit tự nhiên màu xanh Thạch Bích, màu Hồng Gia Lai	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		1.800.000	1.788.000	1.790.000	1.792.000	1.795.000	1.810.000	1.820.000	1.825.000	1.835.000	1.790.000	1.788.000	1.810.000
315	Đá granit nhân tạo màu vàng be	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		1.501.500	1.489.500	1.491.500	1.493.500	1.496.500	1.511.500	1.521.500	1.526.500	1.536.500	1.491.500	1.489.500	1.511.500
316	Đá granit nhân tạo màu xanh đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		1.628.900	1.616.900	1.618.900	1.620.900	1.623.900	1.638.900	1.648.900	1.653.900	1.663.900	1.618.900	1.616.900	1.638.900
317	Đá granit nhân tạo màu ghi	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		1.351.000	1.339.000	1.341.000	1.343.000	1.346.000	1.361.000	1.371.000	1.376.000	1.386.000	1.341.000	1.339.000	1.361.000
318	Đá granit nhân tạo màu trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		1.119.300	1.107.300	1.109.300	1.111.300	1.114.300	1.129.300	1.139.300	1.144.300	1.154.300	1.109.300	1.107.300	1.129.300
319	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		280.000	268.000	270.000	272.000	275.000	285.000	290.000	295.000	300.000	270.000	268.000	285.000
320	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		175.000	163.000	165.000	167.000	170.000	180.000	185.000	190.000	195.000	165.000	163.000	340.000
321	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		305.000	293.000	295.000	297.000	300.000	310.000	315.000	320.000	325.000	295.000	293.000	400.000
322	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		190.000	178.000	180.000	182.000	185.000	195.000	200.000	205.000	210.000	180.000	178.000	380.000
323	Viên bó vỉa đá tự nhiên	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		191.000	179.000	181.000	183.000	186.000	196.000	201.000	206.000	211.000	181.000	179.000	380.000
324	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		645.000	633.000	635.000	637.000	640.000	650.000	655.000	660.000	665.000	635.000	633.000	430.000
325	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam		680.000	668.000	670.000	672.000	675.000	685.000	690.000	695.000	700.000	670.000	668.000	400.000
V	**THÉP XÂY DỰNG**																		
326	Thép buộc	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
327	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		14.500	14.400	14.410	14.420	14.450	14.620	14.720	14.820	14.900	14.520	14.400	14.640
328	Thép vằn D8	kg	CB300V		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		14.600	14.500	14.510	14.520	14.550	14.720	14.820	14.920	15.000	14.620	14.500	14.740
329	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300V		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		14.500	14.400	14.410	14.420	14.450	14.620	14.720	14.820	14.900	14.520	14.400	14.640
330	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300V		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		14.400	14.300	14.310	14.320	14.350	14.520	14.620	14.720	14.800	14.420	14.300	14.540

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
331	Thép buộc	kg			Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
332	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam		14.300	14.200	14.220	14.250	14.280	14.420	14.520	14.620	14.700	14.320	14.200	14.440
333	Thép vằn D8	kg	CB300V		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam		14.400	14.300	14.320	14.350	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.420	14.300	14.540
334	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300V		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam		14.400	14.300	14.320	14.350	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.420	14.300	14.540
335	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300V		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam		14.300	14.200	14.220	14.250	14.280	14.420	14.520	14.620	14.700	14.320	14.200	14.440
336	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB400V		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam		14.500	14.400	14.420	14.450	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.520	14.400	14.640
337	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB400V		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam		14.400	14.300	14.320	14.350	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.420	14.300	14.540
338	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T; TCVN 1651-1:2008		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		14.650	14.550	14.570	14.600	14.630	14.770	14.870	14.970	15.050	14.670	14.550	14.790
339	Thép cuộn D8	kg	CB300V; TCVN 1651-1:2009		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		14.750	14.650	14.670	14.700	14.730	14.870	14.970	15.070	15.150	14.770	14.650	14.890
340	Thép vằn D10	kg	Gr40; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		14.800	14.700	14.720	14.750	14.780	14.920	15.020	15.120	15.200	14.820	14.700	14.940
341	Thép thanh vằn D12	kg	CB300/Gr40; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		14.700	14.600	14.620	14.650	14.680	14.820	14.920	15.020	15.100	14.720	14.600	14.840
342	Thép thanh vằn D14-D20	kg	CB300/Gr40; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		14.650	14.550	14.570	14.600	14.630	14.770	14.870	14.970	15.050	14.670	14.550	14.790
343	Thép vằn D10	kg	CB400V/CB500; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		14.900	14.900	14.820	14.850	14.880	15.020	15.120	15.220	15.300	15.020	14.900	15.040
344	Thép thanh vằn D12	kg	CB400V/CB500; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		14.800	14.700	14.720	14.750	14.780	14.920	15.020	15.120	15.200	14.820	14.700	14.940
345	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB400V/CB500; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		14.750	14.650	14.670	14.700	14.730	14.870	14.970	15.070	15.150	14.770	14.650	14.890
346	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam		17.730	17.630	17.650	17.680	17.710	17.850	17.950	18.050	18.130	17.750	17.630	17.870
347	Thép hình U, C độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam		16.500	16.400	16.420	16.450	16.480	16.620	16.720	16.820	16.900	16.520	16.400	16.640
348	Thép hình V, L độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam		15.500	15.400	15.420	15.450	15.480	15.620	15.720	15.820	15.900	15.520	15.400	15.640
349	Thép I độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam		20.000	19.900	19.920	19.950	19.980	20.120	20.220	20.320	20.400	20.020	19.900	20.140
350	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		19.700	19.600	19.620	19.650	19.680	19.820	19.920	20.020	20.100	19.720	19.600	19.840
351	Thép hộp, thép ống đen độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam		19.200	19.100	19.120	19.150	19.180	19.320	19.420	19.520	19.600	19.220	19.100	19.340

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
352	Thép f3 *(đan rọ đá)*	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam		23.000	22.800	22.850	22.900	22.950	23.120	23.220	23.320	23.400	22.920	22.800	23.140
353	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí	kg	Sơn tĩnh điện		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		47.000	46.800	46.850	46.900	46.950	47.120	47.220	47.320	47.400	46.920	46.800	47.140
354	Lan can sắt hộp	kg	Sơn tổng hợp		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		42.000	41.800	41.850	41.900	41.950	42.120	42.220	42.320	42.400	41.920	41.800	42.140
355	Hoa sắt cửa	kg	*(vuông đặc)* sơn tĩnh điện		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		37.000	36.800	36.850	36.900	36.950	37.120	37.220	37.320	37.400	36.920	36.800	37.140
356	Hoa sắt cửa	kg	*(vuông đặc)* sơn tổng hợp		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		34.000	33.800	33.850	33.900	33.950	34.120	34.220	34.320	34.400	33.920	33.800	34.140
357	Inox	kg	201		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		100.000	99.800	99.850	99.900	99.950	100.120	100.220	100.320	100.400	99.920	99.800	100.140
358	Inox	kg	304		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		120.000	119.800	119.850	119.900	119.950	120.120	120.220	120.320	120.400	119.920	119.800	120.140
VI	**BÊ TÔNG**																		
359	Bê tông nhựa hạt mịn C9,5	Tấn		Hàm lượng nhựa 55-58kg/tấn	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
360	Bê tông nhựa hạt trung C12,5	Tấn		Hàm lượng nhựa 49-51kg/tấn	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
361	Bê tông nhựa hạt thô C19,5	Tấn		Hàm lượng nhựa 49-51kg/tấn	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
362	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐB VN	CA 9.5	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam		3.710.000	3.350.000	3.440.000	3.530.000	3.620.000	3.800.000	3.890.000	3.980.000	4.070.000	3.440.000	3.350.000	3.830.000
363	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐB VN	CA 19	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam		2.890.000	2.530.000	2.620.000	2.710.000	2.800.000	2.980.000	3.070.000	3.160.000	3.250.000	2.620.000	2.530.000	3.010.000
364	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Số 279, đường Lê Đức Thọ	1.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
365	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Số 279, đường Lê Đức Thọ	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
366	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Số 279, đường Lê Đức Thọ	1.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
367	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Số 279, đường Lê Đức Thọ	1.350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
368	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Số 279, đường Lê Đức Thọ	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
369	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Số 279, đường Lê Đức Thọ	1.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
370	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Số 279, đường Lê Đức Thọ	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
371	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 450; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Số 279, đường Lê Đức Thọ	1.550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
372	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3			Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Số 279, đường Lê Đức Thọ	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
373	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
374	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.272.727	-	-	-	-	-	-	-
375	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-	-	-
376	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.363.636	-	-	-	-	-	-	-
377	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.409.091	-	-	-	-	-	-	-
378	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.454.545	-	-	-	-	-	-	-
379	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-
380	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.545.455	-	-	-	-	-	-	-
381	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.590.909	-	-	-	-	-	-	-
382	Phụ gia R3 cộng thêm vào giá bê tông	m3			Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-
383	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3			Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-
384	Phụ gia R14 cộng thêm vào giá bê tông	m3			Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-
385	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-
386	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-
387	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1.250.000	-	-	-	-	-	-	-
388	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1.300.000	-	-	-	-	-	-	-
389	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1.350.000	-	-	-	-	-	-	-
390	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-
391	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1.450.000	-	-	-	-	-	-	-
392	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
393	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
394	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
395	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
396	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
397	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
398	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
399	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D400mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D400mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		481.433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
400	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 70mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		638.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
401	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		756.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
402	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		995.526	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
403	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		1.189.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
404	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		1.415.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
405	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		1.683.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
406	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		2.256.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
407	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		2.394.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
408	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1250mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		2.332.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
409	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1500mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		2.878.386	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
410	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 150mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		3.786.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
411	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		4.457.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D2000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D2000mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		4.729.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
413	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D300mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D300mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		407.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
414	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D400mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D400mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		491.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
415	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 70mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		658.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
416	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		788.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
417	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		1.089.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
418	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		1.283.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		1.493.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
420	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		1.801.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
421	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		2.386.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
422	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		2.544.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
423	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1250mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		2.424.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
424	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1500mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		3.064.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
425	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2500mm) mác 300, dày 150mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		4.136.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
426	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		4.858.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
427	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D2000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D2000mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		5.133.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
428	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường T; Đế cống 300	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 300, KT 414x200, mác 250, bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		82.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
429	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường T; Đế cống 400	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 400, KT 474x200, mác 250, bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		110.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
430	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường T; Đế cống 500	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 500, KT 562x200, mác 250, bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		132.701	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
431	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 600	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 600, kích thước 634x200, mác 250 bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		144.401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
432	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 750	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 750, kích thước 783x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		178.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
433	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 800	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 800, kích thước 839x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		178.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
434	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1000	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1000, kích thước 1012x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		330.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
435	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1200, kích thước 1128x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		398.823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
436	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1250	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1250, kích thước 1149x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		398.823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
437	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1500	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1500, kích thước 1330x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		522.595	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
438	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1800	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1800, kích thước 1644x300, mác 250 bản 30cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		646.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
439	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 2000	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 2000, kích thước 1706x300, mác 250 bản 30cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		694.502	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
440	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 2500	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 2500, kích thước 2238x300, mác 250 bản 30cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		1.039.311	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
441	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 600x600	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		1.697.367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
442	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 800x800	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		2.295.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
443	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1000x1000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		2.906.367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
444	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1200x1200	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		4.349.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
445	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1250x1250	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		4.550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
446	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1500x1500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		5.546.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
447	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 2000x2000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		8.582.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
448	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 2500x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		13.824.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
449	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 2000x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		13.238.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
450	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 3000x3000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		22.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
451	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 600x600	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		1.835.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
452	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 800x800	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		2.424.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
453	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1000x1000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		3.050.667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
454	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1200x1200	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		4.552.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
455	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1250x1250	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		4.810.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
456	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1500x1500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		5.952.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
457	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 2000x2000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		8.650.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
458	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 2500x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		14.637.133	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
459	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 2000x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		14.408.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
460	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 3000x3000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		26.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
461	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		13.242.233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
462	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		19.113.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
463	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		25.226.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
464	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		38.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
465	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		14.564.333		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
466	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		21.866.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
467	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) M Mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		26.975.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
468	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam		42.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	**XI MĂNG**																		
469	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam		1.200	1.200	1.250	1.200	1.170	1.200	1.350	1.300	1.350	1.300	1.200	1.250
470	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam		1.240	1.240	1.290	1.240	1.210	1.240	1.390	1.340	1.390	1.340	1.240	1.290
471	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam		1.360	1.360	1.390	1.360	1.330	1.390	1.500	1.460	1.520	1.460	1.360	1.410
472	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB 40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam		1.420	1.420	1.450	1.420	1.390	1.450	1.560	1.520	1.580	1.520	1.420	1.470
473	Xi măng ViSai PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Tập đoàn xi măng The Vissai	Việt Nam		1.480	1.400	1.420	1.440	1.460	1.510	1.540	1.570	1.600	1.510	1.480	1.510
474	Xi măng ViSai PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Tập đoàn xi măng The Vissai	Việt Nam		1.550	1.470	1.490	1.510	1.530	1.580	1.610	1.640	1.670	1.580	1.550	1.580
475	Xi măng Bim Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		1.480	1.400	1.420	1.440	1.460	1.510	1.540	1.570	1.600	1.510	1.480	1.510
476	Xi măng Bim Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		1.830	1.790	1.810	1.830	1.850	1.900	1.930	1.960	1.990	1.900	1.870	1.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
477	Xi măng Bút Sơn C91	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2014	Loại bao C91	Cty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		1.370	1.290	1.310	1.330	1.350	1.400	1.430	1.460	1.490	1.400	1.370	1.400
478	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam		1.670	1.590	1.610	1.630	1.650	1.700	1.730	1.760	1.790	1.700	1.670	1.700
479	Xi măng Trung Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH xi măng Trung Sơn	Việt Nam											1.450		
480	Xi măng Trung Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH xi măng Trung Sơn	Việt Nam											1.500		
481	Xi măng Vikal PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	Việt Nam												1.480	
482	Xi măng Vikal PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	Việt Nam												1.530	
VIII	**SƠN**																		
483	Sơn nội thất chống nấm mốc JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A820 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam		83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
484	Sơn mịn nội thất cao cấp JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A825 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam		122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222
485	Sơn ngoại thất cao cấp láng mịn JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam		172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222
486	Sơn ngoại thất cao cấp bóng hoàn hảo JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam		283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333
487	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A810 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam		113.889	136.364	-22.475	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
488	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A815 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam		138.889	161.616	-22.727	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616
489	Sơn chống thấm trộn xi măng JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A841 (thùng 18L)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam		172.222	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768
490	Bột bả nội thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
491	Bột bả ngoại thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
492	Sơn nội thất siêu bóng thượng hạng SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DIAMOND (thùng 5 lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
493	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	NANO (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
494	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	EASY CLEAN (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222
495	Sơn màu nội thất cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SUPER INT (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505
496	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SUPER WHITE (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778
497	Sơn phủ nội thất SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A100 (thùng 18lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202
498	Sơn ngoại thất siêu bóng thượng hạng SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DIAMOND (thùng 5 lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303
499	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SATIN (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121
500	Sơn ngoại thất cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SUPER EXT (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
501	Sơn chống kiềm nội thất đặc biệt SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SEALER NANO (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
502	Sơn chống kiềm ngoại thất đặc biệt SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SEALER PRO (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404
503	Sơn chống thấm cao cấp màu đặc biệt SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD	COLOR WATERPROOF, (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980
504	Sơn chống thấm đa năng cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD	CT11A, (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313
505	Sơn nhũ vàng cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	GOLD (Lon 1lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
506	Bột bả nội thất cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045
507	Bột bả ngoại thất cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam		11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
508	Sơn nội thất bền màu IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384
509	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394
510	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737
511	Sơn nội thất kinh tế IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DECO (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
512	Sơn ngoại thất bền màu IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303
513	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697
514	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556
515	Sơn nội thất kinh tế IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DECO (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697
516	Sơn lót nội thất kháng kiềm IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
517	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253
518	Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Đặc biệt (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495
519	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788
520	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707
521	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(đặc biệt) (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465
522	Sơn chống thấm đa năng IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707
523	Sơn chống thấm màu IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
524	Bột bả nội thất cao cấp IPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
525	Bột bả ngoại thất cao cấp IPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
526	Bột bả nội thất cao cấp New IPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205
527	Bột bả ngoại thất cao cấp New IPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
528	Sơn lót nội thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760
529	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017
530	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641
531	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 lít)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584
532	Sơn trắng bóng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603
533	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340
534	Sơn nội thất thông dụng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684
535	Sơn mịn nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550
536	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077
537	Sơn mịn ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129
538	Sơn mịn ngoại thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995
539	Sơn ngoại thất bóng cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
540	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971
541	Sơn ngoại thất chống thấm pha xi măng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 20kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919
542	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923
543	Bột bả tường cao cấp nội thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114
544	Bột bả tường cao cấp ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam		11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750
545	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam		7.850	7.136	714	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136
546	FORLIX - Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam		9.850	8.955	895	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955
547	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam		123.889	112.626	11.263	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626
548	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam		158.333	143.939	14.394	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939
549	FORLIX - Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam		46.444	42.222	4.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222
550	FORLIX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam		91.667	83.333	8.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
551	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam		118.611	107.828	10.783	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828
552	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam		197.222	179.293	17.929	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293
553	FORLIX - Chất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam		142.222	133.838	8.384	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838
554	FORLIX - Chất chống thấm đa năng màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam		165.556	150.505	15.051	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505
555	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
556	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
557	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722
558	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944
559	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889
560	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778
561	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444
562	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
563	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667
564	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889
565	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222
566	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFI NG	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
567	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mờ - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam		33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750
568	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
569	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp hoàn thiện - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam		67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
570	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam		80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417
571	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp hoàn thiện - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam		93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333
572	Sơn chống thấm đa năng - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
573	Sơn chống thấm màu siêu bóng chống nóng - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
574	Bột bả nội thất - sơn Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
575	Bột bả ngoại thất - sơn Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam		10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750
576	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-98	kg		JAPV25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818
577	Sơn giao thông Joline (trắng) gồ AASHTO M249-98	kg		JAPT25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
578	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 282	kg		JLTM25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272
579	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 282	kg		JLVM25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272
580	Joline Prime (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		JLP70RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745
581	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		JWF80RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
582	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		JWF80RXA-602	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
583	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		JWF80RXA-154	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
584	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		JWF80RXA-K135	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
585	Hạt phản quang loại A	kg		JGB-M11	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
586	Sơn lót Epoxy gốc nước Jones WEPO	kg		WEP70RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
587	Sơn phủ Epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường	kg		WEF80RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364
588	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg		EPP70RXAC-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
589	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg		EPF82RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636
590	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)	kg		ESP55RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636
591	Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường	kg		ELF55RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636
592	Dung môi TN 305 (dùng cho Epoxy hệ dung môi)	lít		TN-305	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364
593	Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san)	lít		TN-404	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
594	Dung môi TN 304 (dùng cho PU hệ dung môi)	lít		TN-304	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818
595	Sơn chống rỉ SP Primer	kg		SPP70RXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn kết cấu thép	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409
596	Sơn Alkyd Jimmy	kg		JGF80RXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn kết cấu thép	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318
597	Sơn tĩnh điện trong nhà	kg		JEF60RIA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn tĩnh điện	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
598	Sơn tĩnh điện ngoài trời	kg		JEF86RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn tĩnh điện	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
599	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	kg		SJNT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136
600	Bột bả Sp Filler nội thất	kg		SPTT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795
601	Bột bả Jolia nội thất	kg		JLTT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
602	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lít		PRP80LXA-00L18L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636
603	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lít		PSP45LIA-00L18L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970
604	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lít		FAFLXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091
605	Sơn Joton FA nội thất bóng mờ	lít		FAFLIA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606
606	Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		JTFLXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768
607	Sơn Jony nội thất mịn	lít		JTFLIA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798
608	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	lít		WCF68LXA CT-X	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
609	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	lít		WCF90LXA CT-E	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045
610	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
611	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
612	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
613	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500
614	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
615	Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	lít	QCVN 16-2019	5l/lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000
616	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	17l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
617	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
618	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
619	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
620	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
621	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
622	Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500
623	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
624	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	QCVN 16-2019	5l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
625	Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
626	Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
627	Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
628	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
629	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300
630	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
631	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
632	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
633	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
634	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900
635	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100
636	Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
637	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	lít	QCVN 16-2019	5l/lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000
638	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	17l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600
639	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900
640	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
641	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
642	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100
643	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100
644	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
645	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
646	Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	lít	QCVN 16-2020	5l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
647	Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500
648	Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
649	Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18lthùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
650	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100
651	Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
652	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam		97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
653	Bột bả nội thất (40kg/bao)	kg		40kg/bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
654	Bột bả ngoại thất (40kg/bao)	kg		40kg/bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
655	Sơn lót chống kiềm nội thất	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
656	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
657	Sơn nước nội thất	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
658	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
659	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
660	Sơn mịn ngoại thất	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
661	Sơn ngoại thất chống phai màu	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
662	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
663	Sơn chống thấm	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
664	Sơn lót sàn EPOXY	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
665	Sơn phủ sàn EPOXY	lít			Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
666	Bột bả ngoại thất E700	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam		12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
667	Bột bả nội thất A500	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam		10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
668	Sơn lót ngoại thất E500	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam		114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
669	Sơn lót nội thất A500	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam		105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306
670	Sơn ngoại thất E500	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam		105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
671	Sơn nội thất A500	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam		76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
IX	**HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ**																		
672	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		2.640.000	2.680.000	2.670.000	2.660.000	2.650.000	2.650.000	2.660.000	2.670.000	2.690.000	2.670.000	2.680.000	2.660.000
673	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		2.540.000	2.580.000	2.570.000	2.560.000	2.550.000	2.550.000	2.560.000	2.570.000	2.590.000	2.570.000	2.580.000	2.560.000
674	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		3.050.000	3.090.000	3.080.000	3.070.000	3.060.000	3.060.000	3.070.000	3.080.000	3.100.000	3.080.000	3.090.000	3.070.000
675	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		3.050.000	3.090.000	3.080.000	3.070.000	3.060.000	3.060.000	3.070.000	3.080.000	3.100.000	3.080.000	3.090.000	3.070.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
676	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		3.040.000	3.080.000	3.070.000	3.060.000	3.050.000	3.050.000	3.060.000	3.070.000	3.090.000	3.070.000	3.080.000	3.060.000
677	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		2.440.000	2.480.000	2.470.000	2.460.000	2.450.000	2.450.000	2.460.000	2.470.000	2.490.000	2.470.000	2.480.000	2.460.000
678	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
679	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		1.162.500	1.182.500	1.177.500	1.172.500	1.167.500	1.167.500	1.172.500	1.177.500	1.182.500	1.177.500	1.182.500	1.172.500
680	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		762.500	782.500	777.500	772.500	767.500	767.500	772.500	777.500	782.500	777.500	782.500	772.500
681	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		1.012.500	1.032.500	1.027.500	1.022.500	1.017.500	1.017.500	1.022.500	1.027.500	1.032.500	1.027.500	1.032.500	1.022.500
682	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		662.500	682.500	677.500	672.500	667.500	667.500	672.500	677.500	682.500	677.500	682.500	672.500
683	Khóa cửa 1 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
684	Khóa cửa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
685	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		2.440.000	2.480.000	2.470.000	2.460.000	2.450.000	2.450.000	2.460.000	2.470.000	2.490.000	2.470.000	2.480.000	2.460.000
686	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		2.240.000	2.280.000	2.270.000	2.260.000	2.250.000	2.250.000	2.260.000	2.270.000	2.290.000	2.270.000	2.280.000	2.260.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
687	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		2.650.000	2.690.000	2.680.000	2.670.000	2.660.000	2.660.000	2.670.000	2.680.000	2.700.000	2.680.000	2.690.000	2.670.000
688	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		2.650.000	2.690.000	2.680.000	2.670.000	2.660.000	2.660.000	2.670.000	2.680.000	2.700.000	2.680.000	2.690.000	2.670.000
689	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		2.640.000	2.680.000	2.670.000	2.660.000	2.650.000	2.650.000	2.660.000	2.670.000	2.690.000	2.670.000	2.680.000	2.660.000
690	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (Tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		2.440.000	2.480.000	2.470.000	2.460.000	2.450.000	2.450.000	2.460.000	2.470.000	2.490.000	2.470.000	2.480.000	2.460.000
691	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
692	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		1.162.500	1.182.500	1.177.500	1.172.500	1.167.500	1.167.500	1.172.500	1.177.500	1.182.500	1.177.500	1.182.500	1.172.500
693	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		762.500	782.500	777.500	772.500	767.500	767.500	772.500	777.500	782.500	777.500	782.500	772.500
694	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		1.012.500	1.032.500	1.027.500	1.022.500	1.017.500	1.017.500	1.022.500	1.027.500	1.032.500	1.027.500	1.032.500	1.022.500
695	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		662.500	682.500	677.500	672.500	667.500	667.500	672.500	677.500	682.500	677.500	682.500	672.500
696	Khóa cửa 1 cánh	bộ				Việt Nam		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
697	Khóa cửa 2 cánh	bộ				Việt Nam		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
698	Cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng): Cửa sổ kính + ô thoáng trên cửa (đã bao gồm phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		720.000	720.000	720.000	750.000	740.000	740.000	750.000	750.000	760.000	730.000	720.000	730.000
699	Cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng): Cửa đi pa nô kính (đã bao gồm phụ kiện - chưa khóa)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		720.000	720.000	720.000	750.000	740.000	740.000	750.000	750.000	760.000	730.000	720.000	730.000
700	Cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng): Cửa sổ chớp (đã bao gồm phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	(Đố cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và nan chớp làm bằng thép dày 1,2)	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		740.000	740.000	740.000	770.000	760.000	760.000	770.000	770.000	780.000	750.000	740.000	750.000
701	Khoá quả chuỳ cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
702	Khuôn cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng): Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô - Khuôn kép	md	QCVN 16:2019/BXD	(được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 190x30x20x30x10)	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		220.000	220.000	220.000	255.000	225.000	225.000	230.000	230.000	235.000	225.000	220.000	225.000
703	Khuôn cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng): Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô - Khuôn đơn	md	QCVN 16:2019/BXD	(được tổ hợp từ thép thép bản dày 25mm 80x30x20x30x10)	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam		180.000	180.000	180.000	235.000	185.000	185.000	190.000	190.000	195.000	185.000	180.000	185.000
704	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		2.050.000	2.035.000	2.038.000	2.040.000	2.045.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.070.000	2.055.000	2.050.000	2.055.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
705	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Cửa sổ màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		1.940.000	1.925.000	1.928.000	1.930.000	1.935.000	1.945.000	1.950.000	1.955.000	1.960.000	1.945.000	1.940.000	1.945.000
706	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính dày 6,38ly	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		1.575.000	1.560.000	1.563.000	1.565.000	1.570.000	1.580.000	1.585.000	1.590.000	1.595.000	1.580.000	1.575.000	1.580.000
707	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 1 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
708	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 2 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
709	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
710	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		1.600.000	1.585.000	1.588.000	1.590.000	1.595.000	1.605.000	1.610.000	1.615.000	1.620.000	1.605.000	1.600.000	1.605.000
711	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		1.550.000	1.535.000	1.538.000	1.540.000	1.545.000	1.555.000	1.560.000	1.565.000	1.570.000	1.555.000	1.550.000	1.555.000
712	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		1.500.000	1.485.000	1.488.000	1.490.000	1.495.000	1.505.000	1.510.000	1.515.000	1.520.000	1.505.000	1.500.000	1.505.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
713	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 1 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
714	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 2 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
715	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Eurovn QueenViet Aluminium. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
716	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam		1.350.000	1.335.000	1.338.000	1.340.000	1.345.000	1.355.000	1.360.000	1.365.000	1.370.000	1.355.000	1.350.000	1.355.000
717	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam		1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
718	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam		1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
719	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam		1.200.000	1.185.000	1.188.000	1.190.000	1.195.000	1.205.000	1.210.000	1.215.000	1.220.000	1.205.000	1.200.000	1.205.000
720	Khóa cửa đi 1 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
721	Khóa cửa đi 2 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
722	Cửa nhựa lõi thép gia cường, giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa): Cửa sổ	m2	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam		1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
723	Cửa nhựa lõi thép gia cường, giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa): Cửa đi	m2	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam		1.250.000	1.235.000	1.238.000	1.240.000	1.245.000	1.255.000	1.260.000	1.265.000	1.270.000	1.255.000	1.250.000	1.255.000
724	Cửa nhựa lõi thép gia cường, giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa): Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam		1.100.000	1.085.000	1.088.000	1.090.000	1.095.000	1.105.000	1.110.000	1.115.000	1.120.000	1.105.000	1.100.000	1.105.000
725	Khóa cửa đi 1 cánh Cửa nhựa lõi thép. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
726	Khóa cửa đi 2 cánh Cửa nhựa lõi thép. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
727	Sản phẩm cửa nhôm không cầu cách nhiệt HMA (hệ 55) đã bao gồm lắp dựng và phụ kiện: Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295); kính trắng 5mm Việt Nhật.	Cty cổ phần XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
728	Sản phẩm cửa nhôm không cầu cách nhiệt HMA (hệ 55) đã bao gồm lắp dựng và phụ kiện: Cửa sổ hai cánh mở trượt	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5502); ốp cửa, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm Việt Nhật.	Cty cổ phần XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740
729	Sản phẩm cửa nhôm không cầu cách nhiệt HMA (hệ 55) đã bao gồm lắp dựng và phụ kiện: Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202); nẹp kính, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm Việt Nhật.	Cty cổ phần XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110
730	Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile, Sparlee: Vách kính	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		1.650.000	1.635.000	1.638.000	1.640.000	1.645.000	1.655.000	1.660.000	1.665.000	1.670.000	1.655.000	1.650.000	1.655.000
731	Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile, Sparlee: Cửa sổ trượt 2 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK dùng khoá bán nguyệt đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		2.490.000	2.475.000	2.478.000	2.480.000	2.485.000	2.495.000	2.500.000	2.505.000	2.510.000	2.495.000	2.490.000	2.495.000
732	Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile, Sparlee: Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		2.514.350	2.499.350	2.502.350	2.504.350	2.509.350	2.519.350	2.524.350	2.529.350	2.534.350	2.519.350	2.514.350	2.519.350

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
733	Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile, Sparlee: Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Kính an toàn 6,38mm, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		2.502.000	2.487.000	2.490.000	2.492.000	2.497.000	2.507.000	2.512.000	2.517.000	2.522.000	2.507.000	2.502.000	2.507.000
734	Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile, Sparlee: Cửa sổ mở hất 1 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		2.538.000	2.523.000	2.526.000	2.528.000	2.533.000	2.543.000	2.548.000	2.553.000	2.558.000	2.543.000	2.538.000	2.543.000
735	Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile, Sparlee: Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		3.150.000	3.135.000	3.138.000	3.140.000	3.145.000	3.155.000	3.160.000	3.165.000	3.170.000	3.155.000	3.150.000	3.155.000
736	Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile, Sparlee: Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		3.475.000	3.460.000	3.463.000	3.465.000	3.470.000	3.480.000	3.485.000	3.490.000	3.495.000	3.480.000	3.475.000	3.480.000
737	Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), phụ kiện kim khí Việt Nam (Huy Hoàng), kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		2.188.000	2.173.000	2.176.000	2.178.000	2.183.000	2.193.000	2.198.000	2.203.000	2.208.000	2.193.000	2.188.000	2.193.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
738	Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), phụ kiện kim khí Việt Nam (Huy Hoàng), kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Vách kính mặt dựng	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện hình vuông và chữ nhật dày 1,8-2mm, kính an toàn 10,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		2.841.000	2.826.000	2.829.000	2.831.000	2.836.000	2.846.000	2.851.000	2.856.000	2.861.000	2.846.000	2.841.000	2.846.000
739	Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), phụ kiện kim khí Việt Nam (Huy Hoàng), kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000, cao 800-1600mm	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		2.675.000	2.660.000	2.663.000	2.665.000	2.670.000	2.680.000	2.685.000	2.690.000	2.695.000	2.680.000	2.675.000	2.680.000
740	Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), phụ kiện kim khí Việt Nam (Huy Hoàng), kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		2.525.000	2.510.000	2.513.000	2.515.000	2.520.000	2.530.000	2.535.000	2.540.000	2.545.000	2.530.000	2.525.000	2.530.000
741	Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), phụ kiện kim khí Việt Nam (Huy Hoàng), kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		2.670.000	2.655.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.675.000	2.680.000	2.685.000	2.690.000	2.675.000	2.670.000	2.675.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
742	Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), phụ kiện kim khí Việt Nam (Huy Hoàng), kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		2.470.000	2.455.000	2.458.000	2.460.000	2.465.000	2.475.000	2.480.000	2.485.000	2.490.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000
743	Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), phụ kiện kim khí Việt Nam (Huy Hoàng), kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		3.120.000	3.105.000	3.108.000	3.110.000	3.115.000	3.125.000	3.130.000	3.135.000	3.140.000	3.125.000	3.120.000	3.125.000
744	Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), phụ kiện kim khí Việt Nam (Huy Hoàng), kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		3.152.000	3.137.000	3.140.000	3.142.000	3.147.000	3.157.000	3.162.000	3.167.000	3.172.000	3.157.000	3.152.000	3.157.000
745	Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), phụ kiện kim khí Việt Nam (Huy Hoàng), kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa thuỷ lực	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính cường lực dày 12mm Việt Nhật, phụ kiện PVV nhập khẩu đồng bộ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam		2.852.000	2.837.000	2.840.000	2.842.000	2.847.000	2.857.000	2.862.000	2.867.000	2.872.000	2.857.000	2.852.000	2.857.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
746	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		3.500.000	3.485.000	3.488.000	3.490.000	3.495.000	3.505.000	3.510.000	3.515.000	3.520.000	3.505.000	3.500.000	3.505.000
747	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		3.238.000	3.223.000	3.226.000	3.228.000	3.233.000	3.243.000	3.248.000	3.253.000	3.258.000	3.243.000	3.238.000	3.243.000
748	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		3.500.000	3.485.000	3.488.000	3.490.000	3.495.000	3.505.000	3.510.000	3.515.000	3.520.000	3.505.000	3.500.000	3.505.000
749	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa sổ lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		3.200.000	3.185.000	3.188.000	3.190.000	3.195.000	3.205.000	3.210.000	3.215.000	3.220.000	3.205.000	3.200.000	3.205.000
750	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.785.000	2.770.000	2.773.000	2.775.000	2.780.000	2.790.000	2.795.000	2.800.000	2.805.000	2.790.000	2.785.000	2.790.000
751	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Vách kính cố định	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với vách kính >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.170.000	2.155.000	2.158.000	2.160.000	2.165.000	2.175.000	2.180.000	2.185.000	2.190.000	2.175.000	2.170.000	2.175.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
752	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		3.130.000	3.115.000	3.118.000	3.120.000	3.125.000	3.135.000	3.140.000	3.145.000	3.150.000	3.135.000	3.130.000	3.135.000
753	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		3.130.000	3.115.000	3.118.000	3.120.000	3.125.000	3.135.000	3.140.000	3.145.000	3.150.000	3.135.000	3.130.000	3.135.000
754	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		3.230.000	3.215.000	3.218.000	3.220.000	3.225.000	3.235.000	3.240.000	3.245.000	3.250.000	3.235.000	3.230.000	3.235.000
755	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa sổ lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.950.000	2.935.000	2.938.000	2.940.000	2.945.000	2.955.000	2.960.000	2.965.000	2.970.000	2.955.000	2.950.000	2.955.000
756	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.635.000	2.620.000	2.623.000	2.625.000	2.630.000	2.640.000	2.645.000	2.650.000	2.655.000	2.640.000	2.635.000	2.640.000
757	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.850.000	2.835.000	2.838.000	2.840.000	2.845.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.855.000	2.850.000	2.855.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
758	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.750.000	2.735.000	2.738.000	2.740.000	2.745.000	2.755.000	2.760.000	2.765.000	2.770.000	2.755.000	2.750.000	2.755.000
759	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.950.000	2.935.000	2.938.000	2.940.000	2.945.000	2.955.000	2.960.000	2.965.000	2.970.000	2.955.000	2.950.000	2.955.000
760	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.435.000	2.420.000	2.423.000	2.425.000	2.430.000	2.440.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.440.000	2.435.000	2.440.000
761	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Vách kính cố định	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.020.000	2.005.000	2.008.000	2.010.000	2.015.000	2.025.000	2.030.000	2.035.000	2.040.000	2.025.000	2.020.000	2.025.000
762	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 (vát cạnh) dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.540.000	2.525.000	2.528.000	2.530.000	2.535.000	2.545.000	2.550.000	2.555.000	2.560.000	2.545.000	2.540.000	2.545.000
763	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 (vát cạnh) dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.540.000	2.525.000	2.528.000	2.530.000	2.535.000	2.545.000	2.550.000	2.555.000	2.560.000	2.545.000	2.540.000	2.545.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
764	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 (vát cạnh) dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa sổ lùa, cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.120.000	2.105.000	2.108.000	2.110.000	2.115.000	2.125.000	2.130.000	2.135.000	2.140.000	2.125.000	2.120.000	2.125.000
765	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 (vát cạnh) dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Vách kính cố định	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		1.730.000	1.715.000	1.718.000	1.720.000	1.725.000	1.735.000	1.740.000	1.745.000	1.750.000	1.735.000	1.730.000	1.735.000
766	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 (vát cạnh) dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; nhôm hệ 450, độ dày của nhôm 1,1-1,3ly; khoá tay gạt Việt Tiệp	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.470.000	2.455.000	2.458.000	2.460.000	2.465.000	2.475.000	2.480.000	2.485.000	2.490.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000
767	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 (vát cạnh) dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1,1-1,3ly; khoá tay gạt Việt Tiệp	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.470.000	2.455.000	2.458.000	2.460.000	2.465.000	2.475.000	2.480.000	2.485.000	2.490.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000
768	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 (vát cạnh) dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa sổ 1 - 4 cánh mở hoặc mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1-1,3ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.050.000	2.035.000	2.038.000	2.040.000	2.045.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.070.000	2.055.000	2.050.000	2.055.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
769	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 (vát cạnh) dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa sổ lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 48 độ dày của nhôm 1-1,3ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.050.000	2.035.000	2.038.000	2.040.000	2.045.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.070.000	2.055.000	2.050.000	2.055.000
770	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 (vát cạnh) dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Vách kính cố định	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		1.940.000	1.925.000	1.928.000	1.930.000	1.935.000	1.945.000	1.950.000	1.955.000	1.960.000	1.945.000	1.940.000	1.945.000
771	Cửa nhôm thường hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ và lắp dựng. Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đấm Việt Tiệp; kính 6,38ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		1.950.000	1.935.000	1.938.000	1.940.000	1.945.000	1.955.000	1.960.000	1.965.000	1.970.000	1.955.000	1.950.000	1.955.000
772	Cửa nhôm thường hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ và lắp dựng. Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đấm Việt Tiệp; kính tôi 8ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		2.250.000	2.235.000	2.238.000	2.240.000	2.245.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.270.000	2.255.000	2.250.000	2.255.000
773	Cửa nhôm thường hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ và lắp dựng. Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đấm Việt Tiệp; kính thường 5ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam		1.800.000	1.785.000	1.788.000	1.790.000	1.795.000	1.805.000	1.810.000	1.815.000	1.820.000	1.805.000	1.800.000	1.805.000
X	**GỖ XÂY DỰNG**																		
774	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		4.700.000	4.800.000	4.770.000	4.750.000	4.730.000	4.730.000	4.750.000	4.770.000	4.800.000	4.770.000	4.800.000	4.740.000
775	Gỗ chống, gỗ đà nẹp *(theo yêu cầu kỹ thuật N7-8)*	m3			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam		3.000.000	3.100.000	3.070.000	3.050.000	3.030.000	3.030.000	3.050.000	3.070.000	3.100.000	3.070.000	3.100.000	3.040.000
XI	**TRẦN, VẠCH THẠCH CAO**																		
776	Trần nổi - trần thả 60x60	m2	TCVN 8256:2009		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		150.000	145.000	146.000	147.000	148.000	155.000	162.000	165.000	168.000	150.000	145.000	155.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
777	Trần thạch cao phẳng	m2	TCVN 8256:2009		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
778	Trần thạch cao giật cấp	m2	TCVN 8256:2009		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		170.000	165.000	166.000	167.000	168.000	175.000	182.000	185.000	188.000	166.000	165.000	177.000
779	Vách ngăn thạch cao 1 mặt	m2	TCVN 8256:2009		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
780	Vách ngăn thạch cao 2 mặt	m2	TCVN 8256:2009		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		280.000	275.000	276.000	277.000	278.000	285.000	292.000	295.000	298.000	276.000	275.000	287.000
781	Trần nhựa *(đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)*	m2	TCVN 8674:1992		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
782	Vách Composite *(chưa bao gồm công lắp dựng)*	m2		tấm Composite dày 12mm, bề mặt phủ một lớp Laminate mịn; vật tư phụ kiện kèm theo.	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.392.000	1.400.000	1.432.000	1.442.000	1.392.000	1.382.000	1.392.000
783	Phụ kiện cửa cho vách composite	bộ			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
XII	**VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE**																		
784	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		85.455	81.455	82.455	83.455	84.455	90.455	95.455	100.455	105.455	95.455	85.455	92.455
785	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		94.545	90.545	91.545	92.545	93.545	99.545	104.545	109.545	114.545	104.545	94.545	101.545
786	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		103.636	99.636	100.636	101.636	102.636	108.636	113.636	118.636	123.636	113.636	103.636	110.636
787	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		112.727	108.727	109.727	110.727	111.727	117.727	122.727	127.727	132.727	122.727	112.727	119.727
788	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		90.000	86.000	87.000	88.000	89.000	95.000	100.000	105.000	110.000	100.000	90.000	97.000
789	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	110.000	115.000	120.000	110.000	100.000	107.000
790	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		110.909	106.909	107.909	108.909	109.909	115.909	120.909	125.909	130.909	120.909	110.909	117.909
791	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		121.818	117.818	118.818	119.818	120.818	126.818	131.818	136.818	141.818	131.818	121.818	128.818
792	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		108.000	104.000	105.000	106.000	107.000	113.000	118.000	123.000	128.000	118.000	108.000	115.000
793	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		119.782	115.782	116.782	117.782	118.782	124.782	129.782	134.782	139.782	129.782	119.782	126.782
794	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		131.564	127.564	128.564	129.564	130.564	136.564	141.564	146.564	151.564	141.564	131.564	138.564
795	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		135.455	131.455	132.455	133.455	134.455	140.455	145.455	150.455	155.455	145.455	135.455	142.455
796	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		144.545	140.545	141.545	142.545	143.545	149.545	154.545	159.545	164.545	154.545	144.545	151.545
797	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		153.636	149.636	150.636	151.636	152.636	158.636	163.636	168.636	173.636	163.636	153.636	160.636
798	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		162.727	158.727	159.727	160.727	161.727	167.727	172.727	177.727	182.727	172.727	162.727	169.727
799	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		172.727	168.727	169.727	170.727	171.727	177.727	182.727	187.727	192.727	182.727	172.727	179.727
800	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		137.273	133.273	134.273	135.273	136.273	142.273	147.273	152.273	157.273	147.273	137.273	144.273

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
801	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		146.364	142.364	143.364	144.364	145.364	151.364	156.364	161.364	166.364	156.364	146.364	153.364
802	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		155.455	151.455	152.455	153.455	154.455	160.455	165.455	170.455	175.455	165.455	155.455	162.455
803	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm, (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		164.545	160.545	161.545	162.545	163.545	169.545	174.545	179.545	184.545	174.545	164.545	171.545
804	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		174.545	170.545	171.545	172.545	173.545	179.545	184.545	189.545	194.545	184.545	174.545	181.545
805	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		134.545	130.545	131.545	132.545	133.545	139.545	144.545	149.545	154.545	144.545	134.545	141.545
806	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		143.636	139.636	140.636	141.636	142.636	148.636	153.636	158.636	163.636	153.636	143.636	150.636
807	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		152.727	148.727	149.727	150.727	151.727	157.727	162.727	167.727	172.727	162.727	152.727	159.727
808	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		161.818	157.818	158.818	159.818	160.818	166.818	171.818	176.818	181.818	171.818	161.818	168.818
809	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		171.818	167.818	168.818	169.818	170.818	176.818	181.818	186.818	191.818	181.818	171.818	178.818
810	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		136.364	132.364	133.364	134.364	135.364	141.364	146.364	151.364	156.364	146.364	136.364	143.364
811	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		145.455	141.455	142.455	143.455	144.455	150.455	155.455	160.455	165.455	155.455	145.455	152.455
812	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		154.545	150.545	151.545	152.545	153.545	159.545	164.545	169.545	174.545	164.545	154.545	161.545
813	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		163.636	159.636	160.636	161.636	162.636	168.636	173.636	178.636	183.636	173.636	163.636	170.636
814	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		173.636	169.636	170.636	171.636	172.636	178.636	183.636	188.636	193.636	183.636	173.636	180.636
815	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam		87.000	83.000	84.000	85.000	86.000	92.000	97.000	102.000	107.000	97.000	87.000	94.000
816	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam		97.000	93.000	94.000	95.000	96.000	102.000	107.000	112.000	117.000	107.000	97.000	104.000
817	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam		109.000	105.000	106.000	107.000	108.000	114.000	119.000	124.000	129.000	119.000	109.000	116.000
XIII	**NHỰA ĐƯỜNG**																		
818	Nhựa đường Singapo đặc nóng	kg		Đặc nóng 60/70	Nhập khẩu	Singapore		13.800	12.920	13.140	13.360	13.580	14.020	14.240	14.460	14.680	13.140	12.920	14.020

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
819	Nhựa đường Singapo đóng thùng	kg		Đóng thùng 60/70	Nhập khẩu	Singapore		15.500	14.620	14.840	15.060	15.280	15.720	15.940	16.160	16.380	14.840	14.620	15.720
820	Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70	kg		Đóng thùng 60/70	Nhập khẩu	Iran		12.364	11.484	11.704	11.924	12.144	12.584	12.804	13.024	13.244	11.704	11.484	12.584
XIV	**VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**																		
821	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 600x75x30mm, khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC; Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
822	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/220V, KT: 1200x75x27mm, khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
823	Bộ đèn Led T8-IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: 43,5x620x18,5mm, thân máng đèn kim loại dày 0,3mm, bóng đèn thuỷ tinh có bọc nhựa PET, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
824	Bộ đèn Led T8-IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 43,5x1230x18,5mm, thân máng đèn kim loại dày 0,3mm, bóng đèn thuỷ tinh có bọc nhựa PET, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
825	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 6W/220V, KT: D118/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
826	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 12W/220V, KT: D164/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
827	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 18W/220V, KT: D214/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
828	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: D288/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818
829	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại vuông 12W/220V, KT: 162x162x30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
830	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại vuông 18W/220V, KT: 213x213x30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
831	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: 288x288x32mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636
832	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 18W/220V, KT: D285/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrynic, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273
833	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm- IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: D335/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrynic, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636
834	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 295x295x8,8mm ,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
835	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/220V, KT: 595x295x8,8mm ,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
836	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: 595x595x8,8mm ,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273
837	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: 1195x295x9,4m m,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909
838	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	60W/220V, KT: 1195x595x9,4m m,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
839	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
840	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm (đổi 3 màu)	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
841	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
842	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm (đổi 3 màu)	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
843	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/220V, KT: D80/H140mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
844	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/220V, KT: D100/H172mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
845	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: D120/H205mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
846	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/220V, KT: D140/H242mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
847	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
848	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
849	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
850	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
851	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
852	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
853	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
854	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
855	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
856	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
857	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
858	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
859	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
860	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
861	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
862	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
863	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
864	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000
865	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000
866	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000
867	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
868	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000
869	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000
870	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
871	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
872	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
873	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
874	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
875	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
876	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
877	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
878	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
879	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
880	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
881	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
882	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
883	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
884	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
885	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
886	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
887	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000
888	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
889	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
890	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
891	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
892	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200
893	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
894	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
895	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
896	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
897	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
898	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
899	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
900	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
901	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
902	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
903	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
904	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
905	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
906	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
907	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
908	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
909	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
910	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
911	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
912	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
913	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
914	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
915	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
916	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
917	Cột củ tỏi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
918	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
919	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
920	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
921	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
922	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
923	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
924	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
925	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
926	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
927	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
928	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
929	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
930	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
931	Cột củ tỏi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
932	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
933	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
934	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
935	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
936	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
937	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
938	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
939	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
940	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
941	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
942	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
943	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
944	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
945	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
946	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
947	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
948	Chùm đèn cột sân vườn CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
949	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
950	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
951	Chùm đèn cột sân vườn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
952	Chùm đèn cột sân vườn Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
953	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
954	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
955	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
956	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
957	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
958	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
959	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
960	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
961	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
962	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
963	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
964	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
965	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
966	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
967	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
968	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
969	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
970	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
971	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
972	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
973	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
974	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
975	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
976	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
977	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
978	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
979	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
980	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
981	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
982	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
983	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
984	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
985	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
986	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
987	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
988	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
989	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
990	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
991	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
992	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
993	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
994	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
995	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
996	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
997	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
998	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
999	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1000	Song chắn rác Composite	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
1001	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
1002	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1003	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1004	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
1005	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
1006	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1007	Nắp thăm thu kết hợp CPS	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
1008	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
1009	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1010	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1011	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
1012	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1013	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 4,4m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
1014	Cột đèn tín hiệu giao thông. Thanh giá treo đèn	Cái	ISO 9001:2015	Thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1015	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 2,5m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
1016	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	Màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
1017	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
1018	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D100	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
1019	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D200	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
1020	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D300	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
1021	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1022	Đèn chữ thập D200 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
1023	Đèn LED chữ thập D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
1024	Đèn LED đếm ngược D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
1025	Đèn LED đếm ngược D400 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
1026	Đèn LED đếm ngược D600 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1027	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1028	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
1029	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
1030	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350
1031	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1032	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500
1033	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
1034	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
1035	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
1036	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
1037	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 6m D150/78-3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
1038	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 7m D160/78-3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500
1039	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 8m D171/78-3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550
1040	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 9m D182/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
1041	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 10m D192/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
1042	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 11m D202/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
1043	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-01	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500
1044	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-01	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1045	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-04	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
1046	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-04	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
1047	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-05	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350
1048	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-05	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500
1049	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-06	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
1050	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-06	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500
1051	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngõ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1052	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngõ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
1053	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngõ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
1054	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
1055	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
1056	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1057	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450
1058	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750
1059	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
1060	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
1061	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
1062	Đế gang sư tử	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000
1063	Đế gang sư tử	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
1064	Cột đa giác mạ kẽm, nhúng nóng	Cái	ASTM A123	14m-130-5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000
1065	Cột đa giác mạ kẽm, nhúng nóng	Cái	ASTM A123	17m-150-5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322
1066	Cột đa giác mạ kẽm, nhúng nóng	Cái	ASTM A123	20m-180-5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000
1067	Lọng bắt pha không đèn	Cái	ASTM A123	8 cạnh	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000
1068	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
1069	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
1070	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1071	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1072	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1073	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
1074	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
1075	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
1076	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1077	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
1078	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
1079	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
1080	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1081	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1082	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
1083	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
1084	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1085	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1086	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1087	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 30-40W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000
1088	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000
1089	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000
1090	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000
1091	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000
1092	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000
1093	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000
1094	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000
1095	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000
1096	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000
1097	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 170W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1098	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000
1099	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000
1100	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000
1101	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1102	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000
1103	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 300w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
1104	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 400w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
1105	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 500w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
1106	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 600w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
1107	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 700w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
1108	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 800w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
1109	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 900w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000
1110	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 1000w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
1111	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 32/25	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1112	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 40/30	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1113	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 50/40	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1114	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 65/50	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1115	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 85/65	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1116	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 90/72	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
1117	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 105/80	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1118	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 110/90	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1119	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 130/100	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1120	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 160/125	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1121	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 195/150	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1122	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 230/175	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1123	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 260/200	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1124	Quạt trần 3 cánh	cái	-	F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
1125	Quạt trần 4 cánh	cái	-	F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818
1126	Quạt trần 5 cánh	cái	-	F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
1127	Quạt treo tường	cái	-	NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
1128	Quạt treo tường	cái	-	NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
1129	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
1130	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
1131	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783
1132	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1133	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944
1134	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039
1135	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
1136	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087
1137	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364
1138	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
1139	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
1140	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
1141	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
1142	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136
1143	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455
1144	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
1145	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
1146	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1147	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
1148	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1149	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
1150	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Công ty CP SANTO	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1151	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Công ty CP SANTO	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1152	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Công ty CP SANTO	Việt Nam		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1153	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Công ty CP SANTO	Việt Nam		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1154	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	'85/65	Công ty CP SANTO	Việt Nam		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1155	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Công ty CP SANTO	Việt Nam		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1156	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Công ty CP SANTO	Việt Nam		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1157	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Công ty CP SANTO	Việt Nam		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1158	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Công ty CP SANTO	Việt Nam		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1159	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Công ty CP SANTO	Việt Nam		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1160	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Công ty CP SANTO	Việt Nam		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1161	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Công ty CP SANTO	Việt Nam		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1162	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Công ty CP SANTO	Việt Nam		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1163	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.109.000	2.179.000	2.209.000	2.039.000	2.029.000	2.069.000
1164	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.315.000	2.385.000	2.415.000	2.245.000	2.235.000	2.275.000
1165	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.408.000	2.478.000	2.508.000	2.338.000	2.328.000	2.368.000
1166	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.456.000	2.526.000	2.556.000	2.386.000	2.376.000	2.416.000
1167	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.750.000	2.820.000	2.850.000	2.680.000	2.670.000	2.710.000
1168	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.836.000	2.906.000	2.936.000	2.766.000	2.756.000	2.796.000
1169	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.887.000	2.957.000	2.987.000	2.817.000	2.807.000	2.847.000
1170	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.992.000	3.062.000	3.092.000	2.922.000	2.912.000	2.952.000
1171	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.412.000	3.482.000	3.512.000	3.342.000	3.332.000	3.372.000
1172	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.999.000	3.069.000	3.099.000	2.929.000	2.919.000	2.959.000
1173	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.465.000	3.535.000	3.565.000	3.395.000	3.385.000	3.425.000
1174	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.588.000	3.658.000	3.688.000	3.518.000	3.508.000	3.548.000
1175	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.431.000	3.501.000	3.531.000	3.361.000	3.351.000	3.391.000
1176	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.688.000	3.758.000	3.788.000	3.618.000	3.608.000	3.648.000
1177	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.971.000	4.041.000	4.071.000	3.901.000	3.891.000	3.931.000
1178	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.908.000	3.978.000	4.008.000	3.838.000	3.828.000	3.868.000
1179	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.109.000	4.179.000	4.209.000	4.039.000	4.029.000	4.069.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1180	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.995.000	5.065.000	5.095.000	4.925.000	4.915.000	4.955.000
1181	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.826.000	4.896.000	4.926.000	4.756.000	4.746.000	4.786.000
1182	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	5.038.000	5.108.000	5.138.000	4.968.000	4.958.000	4.998.000
1183	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.394.000	5.464.000	5.494.000	5.324.000	5.314.000	5.354.000
1184	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.701.000	6.771.000	6.801.000	6.631.000	6.621.000	6.661.000
1185	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.886.000	6.956.000	6.986.000	6.816.000	6.806.000	6.846.000
1186	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.085.000	8.155.000	8.185.000	8.015.000	8.005.000	8.045.000
1187	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.905.000	9.975.000	10.005.000	9.835.000	9.825.000	9.865.000
1188	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
1189	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	18.020.000	18.090.000	18.120.000	17.950.000	17.940.000	17.980.000
1190	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.330.000	19.400.000	19.430.000	19.260.000	19.250.000	19.290.000
1191	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.642.000	20.712.000	20.742.000	20.572.000	20.562.000	20.602.000
1192	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.998.000	19.068.000	19.098.000	18.928.000	18.918.000	18.958.000
1193	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.969.000	21.039.000	21.069.000	20.899.000	20.889.000	20.929.000
1194	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.954.000	24.024.000	24.054.000	23.884.000	23.874.000	23.914.000
1195	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.999.000	22.069.000	22.099.000	21.929.000	21.919.000	21.959.000
1196	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.375.000	23.445.000	23.475.000	23.305.000	23.295.000	23.335.000
1197	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.708.000	27.778.000	27.808.000	27.638.000	27.628.000	27.668.000
1198	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.455.000	23.525.000	23.555.000	23.385.000	23.375.000	23.415.000
1199	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.503.000	25.573.000	25.603.000	25.433.000	25.423.000	25.463.000
1200	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1201	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.274.000	3.344.000	3.374.000	3.204.000	3.194.000	3.234.000
1202	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.537.000	3.607.000	3.637.000	3.467.000	3.457.000	3.497.000
1203	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.788.000	3.858.000	3.888.000	3.718.000	3.708.000	3.748.000
1204	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.728.000	3.798.000	3.828.000	3.658.000	3.648.000	3.688.000
1205	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.919.000	3.989.000	4.019.000	3.849.000	3.839.000	3.879.000
1206	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.602.000	4.672.000	4.702.000	4.532.000	4.522.000	4.562.000
1207	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.804.000	4.874.000	4.904.000	4.734.000	4.724.000	4.764.000
1208	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.143.000	5.213.000	5.243.000	5.073.000	5.063.000	5.103.000
1209	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.388.000	6.458.000	6.488.000	6.318.000	6.308.000	6.348.000
1210	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.565.000	6.635.000	6.665.000	6.495.000	6.485.000	6.525.000
1211	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.706.000	7.776.000	7.806.000	7.636.000	7.626.000	7.666.000
1212	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.439.000	9.509.000	9.539.000	9.369.000	9.359.000	9.399.000
1213	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.919.000	11.989.000	12.019.000	11.849.000	11.839.000	11.879.000
1214	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
1215	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.091.000	15.161.000	15.191.000	15.021.000	15.011.000	15.051.000
1216	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.417.000	16.487.000	16.517.000	16.347.000	16.337.000	16.377.000
1217	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.168.000	17.238.000	17.268.000	17.098.000	17.088.000	17.128.000
1218	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.415.000	18.485.000	18.515.000	18.345.000	18.335.000	18.375.000
1219	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.665.000	19.735.000	19.765.000	19.595.000	19.585.000	19.625.000
1220	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.099.000	18.169.000	18.199.000	18.029.000	18.019.000	18.059.000
1221	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.977.000	20.047.000	20.077.000	19.907.000	19.897.000	19.937.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1222	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.819.000	22.889.000	22.919.000	22.749.000	22.739.000	22.779.000
1223	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.974.000	21.044.000	21.074.000	20.904.000	20.894.000	20.934.000
1224	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.957.000	21.027.000	21.057.000	20.887.000	20.877.000	20.917.000
1225	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.268.000	22.338.000	22.368.000	22.198.000	22.188.000	22.228.000
1226	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.395.000	26.465.000	26.495.000	26.325.000	26.315.000	26.355.000
1227	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.345.000	22.415.000	22.445.000	22.275.000	22.265.000	22.305.000
1228	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.295.000	24.365.000	24.395.000	24.225.000	24.215.000	24.255.000
1229	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.850.000	27.920.000	27.950.000	27.780.000	27.770.000	27.810.000
1230	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
1231	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440
1232	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280
1233	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF , 1x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320
1234	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080
1235	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1236	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
1237	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1238	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1239	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1240	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1241	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x8.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960
1242	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1243	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770
1244	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710
1245	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1246	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1247	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220
1248	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
1249	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
1250	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660
1251	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610
1252	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970
1253	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1254	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1255	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020
1256	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
1257	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
1258	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
1259	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
1260	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1261	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1262	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
1263	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1264	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1265	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1266	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
1267	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1268	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc dẹt), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1269	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1270	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1271	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1272	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
1273	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
1274	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450
1275	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
1276	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
1277	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1278	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1279	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270
1280	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
1281	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
1282	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1283	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
1284	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1285	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
1286	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1287	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
1288	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1289	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1290	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1291	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1292	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
1293	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800
1294	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100
1295	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1296	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300
1297	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
1298	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200
1299	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750
1300	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1301	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500
1302	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250
1303	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500
1304	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
1305	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1306	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1307	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770
1308	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680
1309	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
1310	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
1311	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350
1312	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800
1313	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
1314	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1315	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950
1316	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1317	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300
1318	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500
1319	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250
1320	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
1321	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000
1322	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1323	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1324	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1325	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900
1326	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1327	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1328	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1329	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200
1330	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800
1331	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800
1332	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1333	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250
1334	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1335	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350
1336	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
1337	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250
1338	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1339	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700
1340	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500
1341	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
1342	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250
1343	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000
1344	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750
1345	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1346	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x240+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500
1347	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500
1348	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1349	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
1350	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1351	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300
1352	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250
1353	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
1354	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000
1355	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250
1356	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500
1357	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500
1358	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700
1359	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500
1360	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1361	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250
1362	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000
1363	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250
1364	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050
1365	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050
1366	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230
1367	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
1368	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
1369	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020
1370	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1371	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
1372	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1373	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1374	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250
1375	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800
1376	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1377	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800
1378	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750
1379	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250
1380	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
1381	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000
1382	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
1383	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200
1384	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250
1385	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250
1386	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1387	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250
1388	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1389	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250
1390	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
1391	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000
1392	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000
1393	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500
1394	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500
1395	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1396	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000
1397	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500
1398	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
1399	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
1400	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1401	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250
1402	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000
1403	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250
1404	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500
1405	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
1406	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000
1407	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
1408	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250
1409	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000
1410	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000
1411	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000
1412	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
1413	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1414	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1415	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
1416	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1417	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
1418	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1419	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
1420	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
1421	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
1422	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
1423	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1424	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
1425	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1426	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200
1427	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
1428	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300
1429	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
1430	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900
1431	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400
1432	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1433	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300
1434	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1435	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
1436	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200
1437	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600
1438	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900
1439	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700
1440	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600
1441	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
1442	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 10/1.8	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300
1443	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 16/2.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
1444	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 25/4.2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
1445	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 35/6.2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1446	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 50/8	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500
1447	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 70/11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100
1448	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 70/39	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1449	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 70/72	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1450	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 95/16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700
1451	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 95/141	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
1452	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 120/19	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900
1453	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 120/27	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800
1454	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 150/19	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800
1455	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 150/24	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
1456	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 150/34	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800
1457	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 185/24	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
1458	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 185/29	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300
1459	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 185/43	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900
1460	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 185/128	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
1461	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 240/32	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
1462	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 240/39	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
1463	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 240/56	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
1464	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 300/39	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1465	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 300/48	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
1466	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 300/66	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800
1467	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 300/67	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100
1468	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 300/204	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700
1469	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 330/30	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200
1470	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 330/43	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
1471	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 400/18	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
1472	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 400/51	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
1473	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 400/64	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
1474	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 400/93	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
1475	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1476	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1477	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1478	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
1479	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1480	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
1481	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1482	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
1483	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
1484	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1485	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
1486	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
1487	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
1488	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1489	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1490	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1491	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
1492	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000
1493	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
1494	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
1495	Aptomat 1 pha 6A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1496	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1497	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1498	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
1499	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1500	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1501	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
1502	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1503	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000
1504	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
1505	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
1506	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000
1507	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000
1508	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
1509	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
1510	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
1511	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
1512	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000
1513	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000
1514	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
1515	Aptomat 4 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800
1516	Aptomat 4 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1517	Aptomat 4 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000
1518	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000
1519	Aptomat 4 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
1520	Aptomat 4 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
1521	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
1522	Aptomat 1 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1523	Aptomat 1 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1524	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
1525	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000
1526	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
1527	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
1528	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
1529	Aptomat 2 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
1530	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000
1531	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
1532	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
1533	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
1534	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
1535	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000
1536	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000
1537	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
1538	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
1539	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
1540	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
1541	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
1542	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
1543	Aptomat 4 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1544	Aptomat 4 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1545	Aptomat 4 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000
1546	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000
1547	Aptomat 4 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000
1548	Aptomat 4 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000
1549	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1550	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1551	Mặt che Attomat	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1552	Công tắc 1 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1553	Công tắc 2 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1554	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1555	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1556	Nút nhấn chuông	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1557	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
1558	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
1559	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1560	Mặt cho 1 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1561	Mặt cho 2 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1562	Mặt cho 3 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1563	Mặt cho 4 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1564	Mặt cho 6 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1565	Mặt cho MCB 1 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1566	Mặt cho MCB 2 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1567	Công tắc 1 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
1568	Công tắc 2 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1569	Công tắc trung gian	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
1570	Nút nhấn chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1571	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1572	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1573	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1574	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1575	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1576	Công tắc chìa khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
1577	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
1578	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
1579	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
1580	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
1581	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1582	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1583	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1584	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
1585	Công tắc trung gian có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1586	Nút nhấn chuông đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1587	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
1588	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1589	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1590	Ổ cắm đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
1591	Ổ cắm đơn đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1592	Ổ cắm ti vi đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1593	Ổ cắm điện thoại đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1594	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
1595	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
1596	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1597	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1598	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
1599	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1600	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1601	Bộ công tắc chìa khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
1602	Bộ công tắc chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
1603	Mặt che trơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
1604	Đế âm chống cháy	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1605	Đế âm đôi chống cháy	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1606	Đế nổi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1607	Hạt công tắc loại 1 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1608	Hạt công tắc loại 2 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
1609	Hạt đèn báo đỏ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1610	Hạt Ti vi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
1611	Ổ cắm máy tính	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1612	Ổ cắm điện thoại	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1613	Bộ điều tốc quạt, Bộ điều tốc đèn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1614	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
1615	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
1616	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
1617	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400
1618	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1619	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
1620	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600
1621	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ , Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1622	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1623	Mặt Attomat	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
1624	Mặt 1 lỗ, mặt 2 lỗ, mặt 3 lỗ,	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1625	Mặt 4 lỗ, mặt 5 lỗ, mặt 6 lỗ,	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
1626	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 150x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
1627	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 186x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
1628	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 222x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1629	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
1630	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 402x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1631	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x377x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
1632	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x502x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
1633	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 124x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
1634	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 160x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
1635	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 196x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
1636	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
1637	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 376x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1638	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x353x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
1639	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 267x478x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
1640	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 208x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
1641	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 280x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
1642	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 398x252x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
1643	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 300x345x100	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
1644	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 221x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1645	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 257x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
1646	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 293x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1647	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 365x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
1648	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 437x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
1649	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055
1650	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1651	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782
1652	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391
1653	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409
1654	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409
1655	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636
1656	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
1657	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964
1658	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318
1659	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273
1660	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
1661	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
1662	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364
1663	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973
1664	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309
1665	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718
1666	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
1667	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
1668	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
1669	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164
1670	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
1671	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355
1672	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364
1673	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436
1674	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936
1675	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1676	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1-300/500V	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227
1677	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273
1678	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727
1679	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109
1680	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182
1681	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818
1682	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1683	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
1684	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
1685	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
1686	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
1687	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
1688	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
1689	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909
1690	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
1691	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727
1692	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364
1693	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091
1694	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045
1695	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1696	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727
1697	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
1698	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273
1699	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364
1700	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1701	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
1702	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
1703	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
1704	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727
1705	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909
1706	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091
1707	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182
1708	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
1709	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
1710	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
1711	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818
1712	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273
1713	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1714	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273
1715	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455
1716	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
1717	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182
1718	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
1719	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545
1720	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364
1721	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1722	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455
1723	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
1724	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
1725	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
1726	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
1727	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545
1728	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
1729	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
1730	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182
1731	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364
1732	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545
1733	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273
1734	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091
1735	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
1736	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4+1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636
1737	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6+1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1738	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10+1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455
1739	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16+1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
1740	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
1741	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818
1742	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1743	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909
1744	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545
1745	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1746	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1747	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636
1748	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545
1749	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182
1750	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455
1751	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364
1752	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150 +1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545
1753	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
1754	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364
1755	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364
1756	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
1757	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182
1758	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455
1759	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x240+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182
1760	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091
1761	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818
1762	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182
1763	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1764	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
1765	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
1766	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273
1767	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727
1768	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636
1769	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
1770	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1771	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455
1772	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182
1773	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455
1774	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909
1775	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
1776	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
1777	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
1778	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
1779	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
1780	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
1781	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
1782	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
1783	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
1784	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1785	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
1786	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
1787	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091
1788	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455
1789	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
1790	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273
1791	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1792	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
1793	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818
1794	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
1795	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
1796	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
1797	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
1798	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
1799	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182
1800	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1801	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273
1802	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
1803	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909
1804	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182
1805	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1806	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636
1807	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
1808	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
1809	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
1810	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818
1811	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909
1812	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818
1813	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273
1814	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364
1815	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636
1816	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
1817	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818
1818	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
1819	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455
1820	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
1821	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636
1822	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909
1823	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273
1824	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
1825	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091
1826	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1827	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909
1828	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1829	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1830	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
1831	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909
1832	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
1833	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636
1834	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
1835	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182
1836	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
1837	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
1838	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1839	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909
1840	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1841	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
1842	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
1843	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
1844	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455
1845	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636
1846	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
1847	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1848	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909
1849	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273
1850	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
1851	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
1852	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273
1853	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
1854	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1855	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1856	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
1857	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
1858	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1859	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1860	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
1861	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
1862	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1863	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
1864	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
1865	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545
1866	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455
1867	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909
1868	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1869	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636
1870	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
1871	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
1872	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545
1873	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818
1874	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
1875	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
1876	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727
1877	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273
1878	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
1879	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636
1880	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
1881	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1882	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364
1883	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636
1884	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818
1885	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909
1886	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364
1887	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455
1888	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727
1889	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1890	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727
1891	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091
1892	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091
1893	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455
1894	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455
1895	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545
1896	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
1897	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545
1898	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
1899	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273
1900	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1901	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1902	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1903	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
1904	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
1905	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
1906	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1907	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1908	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1909	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
1910	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
1911	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
1912	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
1913	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1914	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
1915	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
1916	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
1917	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
1918	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
1919	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
1920	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
1921	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
1922	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
1923	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1924	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
1925	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1926	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
1927	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
1928	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1929	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1930	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
1931	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1932	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
1933	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
1934	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
1935	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545
1936	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
1937	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636
1938	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182
1939	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1940	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545
1941	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
1942	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
1943	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1944	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
1945	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
1946	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
1947	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455
1948	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1949	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
1950	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
1951	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1952	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
1953	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
1954	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727
1955	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1956	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
1957	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
1958	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
1959	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
1960	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
1961	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091
1962	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091
1963	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
1964	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
1965	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818
1966	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
1967	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
1968	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
1969	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1970	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
1971	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1972	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
1973	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
1974	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
1975	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
1976	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1977	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
1978	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
1979	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
1980	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
1981	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
1982	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
1983	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
1984	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727
1985	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909
1986	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364
1987	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1988	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
1989	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
1990	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
1991	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
1992	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
1993	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
1994	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
1995	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364
1996	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636
1997	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636
1998	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
1999	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
2000	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636
2001	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
2002	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
2003	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2004	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091
2005	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
2006	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182
2007	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091
2008	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545
2009	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545
2010	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091
2011	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273
2012	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818
2013	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364
2014	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636
2015	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
2016	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
2017	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
2018	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
2019	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2020	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2021	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
2022	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
2023	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
2024	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
2025	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
2026	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
2027	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
2028	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
2029	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
2030	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
2031	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
2032	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
2033	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
2034	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
2035	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2036	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
2037	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
2038	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
2039	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)–300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
2040	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
2041	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
2042	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150
2043	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
2044	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
2045	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
2046	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
2047	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2048	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
2049	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
2050	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
2051	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
2052	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
2053	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
2054	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
2055	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
2056	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
2057	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
2058	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
2059	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2060	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
2061	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
2062	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
2063	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
2064	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
2065	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
2066	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
2067	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
2068	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2069	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
2070	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
2071	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
2072	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
2073	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
2074	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
2075	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040
2076	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2077	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
2078	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
2079	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
2080	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860
2081	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840
2082	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260
2083	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090
2084	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710
2085	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160
2086	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410
2087	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2088	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530
2089	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)- 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050
2090	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)- 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280
2091	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)- 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280
2092	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750
2093	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740
2094	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2095	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
2096	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330
2097	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
2098	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
2099	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800
2100	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
2101	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
2102	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070
2103	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2104	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420
2105	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
2106	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880
2107	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100
2108	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
2109	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2110	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
2111	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
2112	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	IEC 60754-1	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000
2113	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538
2114	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098
2115	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145
2116	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765
2117	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840
2118	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217
2119	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590
2120	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2121	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312
2122	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
2123	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451
2124	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x300	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417
2125	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x400	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751
2126	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764
2127	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260
2128	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x4	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487
2129	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x6	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405
2130	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2131	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108
2132	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265
2133	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711
2134	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027
2135	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729
2136	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267
2137	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929
2138	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315
2139	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554
2140	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2141	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071
2142	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104
2143	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781
2144	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326
2145	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253
2146	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067
2147	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553
2148	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846
2149	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042
2150	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2151	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759
2152	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592
2153	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736
2154	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967
2155	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827
2156	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+1x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442
2157	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+1x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359
2158	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+1x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200
2159	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2160	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032
2161	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989
2162	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285
2163	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249
2164	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010
2165	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709
2166	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189
2167	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331
2168	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2169	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111
2170	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756
2171	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495
2172	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064
2173	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177
2174	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763
2175	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449
2176	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671
2177	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2178	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224
2179	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384
2180	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133
2181	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575
2182	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102
2183	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326
2184	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355
2185	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x300	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712
2186	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2187	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181
2188	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843
2189	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924
2190	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994
2191	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487
2192	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016
2193	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982
2194	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203
2195	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976
2196	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2197	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822
2198	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094
2199	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303
2200	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039
2201	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x300	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205
2202	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x400	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622
2203	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+2x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604
2204	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+2x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180
2205	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+2x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2206	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+2x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691
2207	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+2x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938
2208	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+2x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309
2209	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538
2210	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064
2211	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457
2212	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917
2213	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2214	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310
2215	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103
2216	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326
2217	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587
2218	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927
2219	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375
2220	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005
2221	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2222	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351
2223	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779
2224	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139
2225	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199
2226	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144
2227	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904
2228	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588
2229	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2230	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838
2231	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311
2232	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x300	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981
2233	Chuỗi cách điện polyme 35KV 100KN	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Trung Quốc		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
2234	Chuỗi cách điện polyme 35KV 120KN	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Trung Quốc		354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
2235	Sứ đứng 35KV/956	Qủa	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000
2236	Chống sét van 48KV	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000
2237	Bảng điện BĐ4 cầu dao 20A	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
2238	Aptomat 2P1E .1 A40 20A	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
2239	Sứ quả bàng	Qủa	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2240	Phụ kiện chuỗi néo 4 chi tiết	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
2241	Phụ kiện chuỗi néo 7 chi tiết	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000
2242	Ty sứ 35KV	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
2243	Cặp cáp nhôm 3 bulong 16/50	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
2244	Cặp cáp nhôm 3 bulong 25/95	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
2245	Cặp cáp nhôm 3 bulong 35/150	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
2246	Đầu cốt M16	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2247	Đầu cốt M35	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
2248	Đầu cốt M50	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
2249	Đầu cốt M70	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2250	Đầu cốt M95	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
2251	Đầu cốt M120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2252	Đầu cốt M150	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2253	Đầu cốt M180	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
2254	Thẻ bài A50/70	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
2255	Thẻ bài A70/120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2256	Móc treo F18	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2257	Móc néo F20	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
2258	Đai thép cột đơn	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2259	Đai thép cột kép	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
2260	Khóa đai	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2261	Kẹp treo 16/50	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2262	Kẹp treo 35/95	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
2263	Kẹp treo 50/120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
2264	Kẹp siết 35/50	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
2265	Kẹp siết 70/95	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2266	Kẹp siết 95/120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2267	Ghíp vặn xoắn 2BL	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
2268	Ghíp vặn xoắn 1BL	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
2269	Ống nối xoắn cao thế AC50/8	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
2270	Hòm 1 công tơ Điện tử 1 pha	Hộp	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000
2271	Hòm 2 công tơ Điện tử 1 pha	Hộp	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
2272	Hòm 4 công tơ Điện tử 1 pha	Hộp	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
2273	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
2274	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 770 mm (PI-35.CD770)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
2275	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
2276	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
2277	Sứ đứng 45kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
2278	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 600mm (RE-24.CD600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2279	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 630mm (RE-24.CD630)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2280	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 550mm (RE-24.CD550)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
2281	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 460mm (RE-24.CD460)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
2282	Sứ đứng 15kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(SĐD-15.CD300)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
2283	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(SĐD-24.CD400)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
2284	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(RE-22.CD600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
2285	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET180L.CD600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
2286	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(RE-35.CD750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000
2287	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(RE-35.CD875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
2288	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200L.CD750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2289	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200L.CD900)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
2290	Sứ chằng hạ thế	Bộ	-	(GI-531)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
2291	Sứ chằng trung thế	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(GI-532)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
2292	Sứ ống chỉ 0,4kV	Bộ	-	(SI-531)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
2293	Sứ ống chỉ 0,4kV	Bộ	-	0,4kV (SI-532)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2294	Sứ hạ thế	Bộ	ANSI C29.1-1961	A30	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
2295	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(R12.5ET150-600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
2296	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET150-600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
2297	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	rời(R12.5ET200-750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
2298	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(R12.5ET200-875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
2299	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200-750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000
2300	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200-900)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2301	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(R12.5ET200-965)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
2302	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200-965)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000
XV	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC**																		
2303	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455
2304	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091
2305	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364
2306	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
2307	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182
2308	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545
2309	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182
2310	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000
2311	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636
2312	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
2313	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364
2314	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364
2315	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
2316	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818
2317	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909
2318	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091
2319	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
2320	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727
2321	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636
2322	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636
2323	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364
2324	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909
2325	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273
2326	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545
2327	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2328	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
2329	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364
2330	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000
2331	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727
2332	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000
2333	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182
2334	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818
2335	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636
2336	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818
2337	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
2338	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455
2339	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		4.271.818	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926
2340	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		5.180.909	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852
2341	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1500 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		5.999.091	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185
2342	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1700 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		6.908.182	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111
2343	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.453.636	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185
2344	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2200 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		9.362.727	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111
2345	Chậu rửa treo tường L-297	cái	-	KT: 620x420x179mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
2346	Chậu rửa treo tường L-288	cái	-	KT: 563x460x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
2347	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái	-	KT: 530x435x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364
2348	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái	-	KT: 580x380x172mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
2349	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái	-	KT: 440x440x185mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
2350	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái	-	KT: 380x380x173mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
2351	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-1201S-1	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
2352	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-22S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
2353	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-12A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
2354	Tiểu nam	bộ	-	U-116V, KT: 280x285x375mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2355	Tiểu nam	bộ	-	U-117V, KT: 269x285x531mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
2356	Tiểu nam	bộ	-	U-431VR, KT: 330x330x640mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2357	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-7V; UF 8V	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
2358	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-3VS	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2359	Xả tiểu nam cảm ứng	bộ	-	OKUV-120S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545
2360	Xả tiểu nam cảm ứng	bộ	-	OKUV-30SM	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818
2361	Sen tắm cây	bộ	-	BFV-1115S-3C	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909
2362	Sen tắm cây	bộ	-	BFV-2015S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455
2363	Phễu thoát sàn	bộ	-	FDW-12, KT: 120x120mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
2364	Kệ xà phòng	bộ	-	H-444V, KT: 130x103x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
2365	Kệ gương	bộ	-	H-442V, KT: 500x130x40mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
2366	Kệ đựng ly	bộ	-	H-443V, KT: 120x110x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
2367	Thanh treo khăn	bộ	-	H-445V, KT: 625x80x50mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
2368	Hộp giấy vệ sinh	bộ	-	CF-22H, KT: 169x128x112mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
2369	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2370	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
2371	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-108VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
2372	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-117VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
2373	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	AC-504VWN, KT: 390x727x756mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
2374	Bàn cầu 1 khối	bộ	-	AC-969VN, KT: 394x727x653mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091
2375	Bàn cầu 1 khối	bộ	-	AC-959VAN, KT: 380x760x636mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636
2376	Bàn cầu 1 khối	bộ	-	AC-991VRN, KT: 380x760x636mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182
2377	Vòi xịt	bộ	-	CFV-102A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
2378	Vòi xịt	bộ	-	CFV-105MP	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2379	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB1, KT: 855x450x270mm	Công ty KUTO	Việt Nam		4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727
2380	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB6, KT: 820x200x445mm	Công ty KUTO	Việt Nam		1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091
2381	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ	-	CRB4, KT: 600x210x450mm	Công ty KUTO	Việt Nam		2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
2382	Vòi bếp	bộ	-	L001, KT: 95x500mm	Công ty KUTO	Việt Nam		1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818
2383	Vòi bếp (vòi rút)	bộ	-	VB7, KT: 210x400mm	Công ty KUTO	Việt Nam		1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
2384	Vòi bếp (củ xoay)	bộ	-	VB3, KT: 400x240mm	Công ty KUTO	Việt Nam		1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727
2385	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182
2386	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091
2387	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455
2388	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455
2389	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364
2390	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727
2391	Van ren đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
2392	Van ren đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
2393	Van ren đồng	Cái	-	D25	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100
2394	Van ren đồng	Cái	-	D32	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
2395	Van ren đồng	Cái	-	D40	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900
2396	Van ren đồng	Cái	-	D50	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700
2397	Rọ đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
2398	Rọ đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
2399	Rọ đồng	Cái	-	D25	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
2400	Rọ đồng	Cái	-	D32	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600
2401	Rọ đồng	Cái	-	D40	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200
2402	Rọ đồng	Cái	-	D50	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300
2403	Vòi gạt đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
2404	Vòi gạt đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
2405	Ống U.PVC	m	-	D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783
2406	Ống U.PVC	m	-	D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479
2407	Ống U.PVC	m	-	D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2408	Ống U.PVC	m	-	D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423
2409	Ống U.PVC	m	-	D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190
2410	Ống U.PVC	m	-	D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992
2411	Ống U.PVC	m	-	D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077
2412	Ống U.PVC	m	-	D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753
2413	Ống U.PVC	m	-	D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621
2414	Ống U.PVC	m	-	D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315
2415	Ống U.PVC	m	-	D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829
2416	Ống U.PVC	m	-	D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070
2417	Ống U.PVC	m	-	D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345
2418	Ống U.PVC	m	-	D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947
2419	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104
2420	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496
2421	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798
2422	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
2423	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706
2424	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506
2425	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324
2426	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213
2427	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150
2428	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2429	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653
2430	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050
2431	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323
2432	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071
2433	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979
2434	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924
2435	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190
2436	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635
2437	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633
2438	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486
2439	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338
2440	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139
2441	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932
2442	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691
2443	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127
2444	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915
2445	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934
2446	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253
2447	Ống U.PVC	m	-	D21	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
2448	Ống U.PVC	m	-	D27	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2449	Ống U.PVC	m	-	D34	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
2450	Ống U.PVC	m	-	D42	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
2451	Ống U.PVC	m	-	D48	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2452	Ống U.PVC	m	-	D60	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
2453	Ống U.PVC	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
2454	Ống U.PVC	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
2455	Ống U.PVC	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
2456	Ống U.PVC	m	-	D125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
2457	Ống U.PVC	m	-	D140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
2458	Ống U.PVC	m	-	D160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
2459	Ống U.PVC	m	-	D180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
2460	Ống U.PVC	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
2461	Ống U.PVC Class 2	m	-	D21	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
2462	Ống U.PVC Class 2	m	-	D27	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2463	Ống U.PVC Class 2	m	-	D34	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2464	Ống U.PVC Class 2	m	-	D42	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2465	Ống U.PVC Class 2	m	-	D48	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
2466	Ống U.PVC Class 2	m	-	D60	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
2467	Ống U.PVC Class 2	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
2468	Ống U.PVC Class 2	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
2469	Ống U.PVC Class 2	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
2470	Ống U.PVC Class 2	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
2471	Ống U.PVC Class 2	m	-	D125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
2472	Ống U.PVC Class 2	m	-	D140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
2473	Ống U.PVC Class 2	m	-	D160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
2474	Ống U.PVC Class 2	m	-	D180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
2475	Ống U.PVC Class 2	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
2476	Ống Lọc u.PVC	m	-	48 C0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
2477	Ống Lọc u.PVC	m	-	48 C1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
2478	Ống Lọc u.PVC	m	-	48 D	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600
2479	Ống Lọc u.PVC	m	-	90x2,7	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400
2480	Ống Lọc u.PVC	m	-	90x6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
2481	Ống Lọc u.PVC	m	-	140 C3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
2482	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 14x8 dài 3m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
2483	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 18x10 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2484	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 28x10 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
2485	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 40x20 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
2486	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 60x40 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
2487	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 100x40 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100
2488	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
2489	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
2490	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
2491	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
2492	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
2493	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
2494	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
2495	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
2496	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
2497	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
2498	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
2499	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400
2500	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 40 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
2501	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 40 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500
2502	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 50 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
2503	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 50 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900
2504	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 63 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800
2505	Cút T	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2506	Cút T	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
2507	Cút T	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2508	Cút T	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2509	Cút T có nắp	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2510	Cút T có nắp	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
2511	Cút T có nắp	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
2512	Cút góc	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
2513	Cút góc	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2514	Cút góc	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
2515	Cút góc	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2516	Cút góc có nắp	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
2517	Cút góc có nắp	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
2518	Cút góc có nắp	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2519	Côn thu	cái	-	D20-16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
2520	Côn thu	cái	-	D25-20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2521	Côn thu	cái	-	D32-25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2522	Khớp nối ren	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
2523	Khớp nối ren	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
2524	Khớp nối ren	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
2525	Khớp nối trơn	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
2526	Khớp nối trơn	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
2527	Khớp nối trơn	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
2528	Khớp nối trơn	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
2529	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
2530	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
2531	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
2532	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
2533	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
2534	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
2535	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
2536	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
2537	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
2538	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D110, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
2539	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D125, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
2540	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D140, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2541	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D160, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
2542	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D180, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
2543	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D200, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
2544	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
2545	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
2546	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
2547	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
2548	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
2549	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
2550	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
2551	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
2552	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
2553	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
2554	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
2555	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
2556	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
2557	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
2558	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
2559	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D40, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
2560	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D50, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
2561	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D63, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2562	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D75, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
2563	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D90, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2564	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D110, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
2565	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D125, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2566	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D140, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
2567	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D160, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
2568	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D180, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
2569	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D200, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
2570	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
2571	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
2572	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
2573	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
2574	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
2575	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
2576	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
2577	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
2578	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
2579	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
2580	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
2581	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
2582	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2583	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
2584	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
2585	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D32, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
2586	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D40, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
2587	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D50, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
2588	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D63, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2589	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D75, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
2590	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D90, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
2591	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D110, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
2592	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D125, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
2593	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D140, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
2594	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D160, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
2595	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D180, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
2596	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D200, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
2597	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
2598	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
2599	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
2600	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
2601	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
2602	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
2603	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2604	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
2605	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
2606	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
2607	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
2608	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
2609	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
2610	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
2611	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
2612	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D25, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2613	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D32, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
2614	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D40, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
2615	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D50, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
2616	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D63, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
2617	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D75, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
2618	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D90, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
2619	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D110, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
2620	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D125, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
2621	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D140, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
2622	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D160, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
2623	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D180, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
2624	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D200, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2625	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
2626	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
2627	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
2628	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
2629	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
2630	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
2631	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
2632	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
2633	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
2634	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
2635	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
2636	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
2637	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
2638	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
2639	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D20, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
2640	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D25, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
2641	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D32, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
2642	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D40, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
2643	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D50, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
2644	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D63, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
2645	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D75, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2646	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D90, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
2647	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D110, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
2648	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D125, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
2649	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D140, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
2650	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D160, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
2651	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D180, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
2652	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D200, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
2653	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
2654	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
2655	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
2656	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
2657	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D20, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
2658	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D25, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
2659	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D32, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
2660	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D40, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
2661	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D50, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
2662	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D63, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
2663	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D75, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
2664	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D90, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
2665	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D110, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
2666	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D125, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2667	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D140, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
2668	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D160, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
2669	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D180, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
2670	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D200, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
2671	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273
2672	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727
2673	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273
2674	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909
2675	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
2676	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636
2677	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
2678	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273
2679	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636
2680	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
2681	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727
2682	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818
2683	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364
2684	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545
2685	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818
2686	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091
2687	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2688	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273
2689	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364
2690	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091
2691	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727
2692	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
2693	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909
2694	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364
2695	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636
2696	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000
2697	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273
2698	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455
2699	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
2700	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636
2701	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818
2702	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727
2703	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545
2704	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
2705	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091
2706	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
2707	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273
2708	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2709	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091
2710	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636
2711	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2712	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2713	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
2714	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
2715	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
2716	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
2717	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
2718	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000
2719	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2720	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
2721	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2722	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
2723	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2724	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
2725	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
2726	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2727	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2728	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
2729	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
2730	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
2731	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2732	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
2733	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000
2734	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2735	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
2736	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2737	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
2738	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2739	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
2740	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
2741	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
2742	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
2743	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
2744	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
2745	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
2746	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
2747	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
2748	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000
2749	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
2750	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
2751	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
2752	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
2753	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2754	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
2755	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
2756	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
2757	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
2758	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
2759	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2760	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
2761	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
2762	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2763	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
2764	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2765	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
2766	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
2767	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
2768	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
2769	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
2770	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
2771	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
2772	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
2773	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
2774	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
2775	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
2776	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
2777	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
2778	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
2779	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
2780	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
2781	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
2782	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
2783	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
2784	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
2785	Cút tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
2786	Cút tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580
2787	Cút tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
2788	Cút tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870
2789	Cút tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
2790	Cút tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180
2791	Cút tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2792	Cút tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
2793	Cút tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580
2794	Tê tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810
2795	Tê tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540
2796	Tê tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120
2797	Tê tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120
2798	Tê tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510
2799	Tê tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370
2800	Tê tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420
2801	Tê tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740
2802	Tê tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310
2803	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280
2804	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040
2805	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
2806	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040
2807	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660
2808	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400
2809	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370
2810	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710
2811	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100
2812	Kép tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170
2813	Kép tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150
2814	Kép tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
2815	Kép tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260
2816	Kép tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880
2817	Kép tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510
2818	Kép tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370
2819	Kép tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610
2820	Kép tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
2821	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830
2822	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570
2823	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2824	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060
2825	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120
2826	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910
2827	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530
2828	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380
2829	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250
2830	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260
2831	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
2832	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510
2833	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460
2834	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820
2835	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640
2836	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410
2837	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780
2838	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870
2839	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		4.730	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260
2840	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		6.160	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
2841	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		11.110	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510
2842	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		17.490	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460
2843	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		21.560	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820
2844	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		33.880	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640
2845	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		62.920	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410
2846	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		86.680	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780
2847	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		144.100	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870
2848	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
2849	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560
2850	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780
2851	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390
2852	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360
2853	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170
2854	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240
2855	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2856	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		7.150	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
2857	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		12.100	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560
2858	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		18.150	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780
2859	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		22.880	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390
2860	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		37.840	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360
2861	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		79.640	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170
2862	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		89.430	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240
2863	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		148.170	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450
2864	Ống thoát nước U.PVC Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
2865	Ống thoát nước U.PVC Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2866	Ống thoát nước U.PVC Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
2867	Ống thoát nước U.PVC Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2868	Ống thoát nước U.PVC Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
2869	Ống thoát nước U.PVC Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
2870	Ống thoát nước U.PVC Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
2871	Ống thoát nước U.PVC Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
2872	Ống thoát nước U.PVC Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500
2873	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
2874	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2875	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2876	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
2877	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
2878	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
2879	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
2880	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
2881	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
2882	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2883	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
2884	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2885	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
2886	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
2887	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
2888	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
2889	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
2890	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100
2891	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3.1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
2892	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 3.5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600
2893	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4.0 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
2894	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 4.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100
2895	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
2896	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
2897	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2.1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
2898	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2.1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2899	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
2900	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
2901	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
2902	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100
2903	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 3,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2904	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3.7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600
2905	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 4.1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
2906	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4.7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900
2907	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 5.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300
2908	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 2,4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2909	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 3.0 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2910	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
2911	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
2912	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 3.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
2913	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 3.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
2914	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 3,6 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
2915	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 3,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700
2916	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 4,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
2917	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 4.8 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400
2918	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 5.4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500
2919	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 6.2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900
2920	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 7.7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400
2921	Đầu nối thăng UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
2922	Đầu nối thăng UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
2923	Đầu nối thăng UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
2924	Đầu nối thăng UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
2925	Đầu nối thăng UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2926	Đầu nối thăng UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2927	Đầu nối thẳng UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
2928	Đầu nối thẳng UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
2929	Đầu nối thẳng UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2930	Đầu nối thẳng UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
2931	Đầu nối thẳng UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100
2932	Đầu nối thẳng UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700
2933	Đầu nối thẳng UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100
2934	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
2935	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
2936	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
2937	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
2938	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
2939	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
2940	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
2941	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
2942	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
2943	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400
2944	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
2945	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700
2946	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100
2947	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
2948	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
2949	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
2950	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
2951	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2952	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2953	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
2954	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700
2955	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
2956	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400
2957	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400
2958	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100
2959	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100
2960	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
2961	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
2962	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2963	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
2964	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
2965	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
2966	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
2967	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
2968	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700
2969	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600
2970	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500
2971	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200
2972	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800
2973	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
2974	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
2975	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
2976	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2977	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
2978	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
2979	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
2980	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2981	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
2982	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
2983	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
2984	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
2985	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
2986	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
2987	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2988	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
2989	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
2990	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
2991	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
2992	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
2993	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
2994	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
2995	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2996	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2997	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2998	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
2999	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
3000	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
3001	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
3002	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
3003	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ125x110	cái	-	Φ125x110 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
3004	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ140x125	cái	-	Φ140x125 áp suất 10	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200
3005	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ160x125	cái	-	Φ160x125 áp suất 10	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200
3006	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
3007	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
3008	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3009	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
3010	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3011	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
3012	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3013	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
3014	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
3015	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
3016	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3017	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3018	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
3019	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
3020	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
3021	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
3022	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
3023	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
3024	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
3025	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
3026	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
3027	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3028	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100
3029	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
3030	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3031	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
3032	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
3033	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300
3034	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
3035	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
3036	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ40 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
3037	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
3038	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ63 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
3039	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ75 dày 3,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
3040	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3041	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3042	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ125 dày 6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100
3043	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500
3044	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100
3045	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ180 dày 8.6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
3046	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ200 dày 9,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300
3047	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ32 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3048	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
3049	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ50 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
3050	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600
3051	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3052	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900
3053	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
3054	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800
3055	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ140 dày 8,3 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800
3056	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800
3057	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
3058	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ200 dày 11,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000
3059	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ25 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
3060	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
3061	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
3062	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
3063	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
3064	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
3065	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
3066	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600
3067	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
3068	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
3069	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700
3070	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400
3071	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3072	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ20 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
3073	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
3074	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ32 dày 3.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
3075	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
3076	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
3077	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
3078	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300
3079	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
3080	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700
3081	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500
3082	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600
3083	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
3084	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400
3085	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900
3086	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
3087	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ25 dày 2,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3088	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
3089	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
3090	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
3091	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
3092	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
3093	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200
3094	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
3095	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600
3096	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3097	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300
3098	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ110 dày 4,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100
3099	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ125 dày 4,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200
3100	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ140 dày 5,4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800
3101	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ160 dày 6,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
3102	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ180 dày 6.9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100
3103	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ200 dày 7.7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
3104	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ40 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
3105	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
3106	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ63 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
3107	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ75 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
3108	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
3109	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3110	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ125 dày 6,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
3111	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
3112	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
3113	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ180 dày 8,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
3114	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ200 dày 9,6 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
3115	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ25 dày 1.8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
3116	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ32 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
3117	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
3118	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ50 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
3119	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
3120	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
3121	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
3122	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
3123	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3124	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ140 dày 8,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
3125	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
3126	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
3127	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ200 dày 11,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400
3128	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ20 dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3129	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ25 dày 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
3130	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
3131	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
3132	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
3133	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
3134	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
3135	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
3136	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
3137	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100
3138	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
3139	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200
3140	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
3141	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900
3142	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ20 dày 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
3143	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3144	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ32 dày 2,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3145	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
3146	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
3147	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
3148	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
3149	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900
3150	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400
3151	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400
3152	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400
3153	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800
3154	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
3155	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400
3156	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
3157	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ25 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
3158	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3159	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
3160	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
3161	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700
3162	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
3163	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800
3164	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400
3165	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3166	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500
3167	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600
3168	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ180 dày 20,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
3169	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ225 dày 25,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900
3170	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D20x2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
3171	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D25x2,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
3172	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D32x2,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
3173	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D40x3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900
3174	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D50x4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
3175	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D63x5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600
3176	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D75x6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
3177	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D90x8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800
3178	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D20x3,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
3179	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D25x4,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
3180	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D32x5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
3181	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D40x6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
3182	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D50x8,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
3183	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D63x10,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
3184	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D75x12,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
3185	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D90x15mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700
3186	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
3187	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
3188	Nút bịt PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
3189	Nút bịt PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
3190	Nút bịt PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
3191	Nút bịt PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
3192	Nút bịt PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
3193	Cút PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
3194	Cút PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
3195	Cút PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3196	Cút PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3197	Cút PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
3198	Cút PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
3199	Cút PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200
3200	Cút PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300
3201	Tê PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3202	Tê PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
3203	Tê PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
3204	Tê PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
3205	Tê PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
3206	Tê PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900
3207	Tê PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500
3208	Tê PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800
3209	Măng sông PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
3210	Măng sông PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3211	Măng sông PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
3212	Măng sông PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
3213	Măng sông PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
3214	Măng sông PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
3215	Măng sông PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3216	Măng sông PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
3217	Chếch PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
3218	Chếch PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
3219	Chếch PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
3220	Chếch PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
3221	Chếch PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
3222	Chếch PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800
3223	Chếch PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100
3224	Chếch PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100
3225	Côn thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
3226	Côn thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3227	Côn thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3228	Côn thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
3229	Côn thu PPR, D63/50,40,32,25,20	cái	-	D63/50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
3230	Côn thu PPR, D75/63,50,40,32,25,20	cái	-	D75/63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
3231	Côn thu PPR, D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D90/75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
3232	Côn thu PPR, D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900
3233	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
3234	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
3235	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
3236	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
3237	Tê thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
3238	Tê thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
3239	Tê thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
3240	Tê thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
3241	Tê thu PPR, D63/50,40,32,25	cái	-	D63/50,40,32,25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200
3242	Tê thu PPR, D75/40,32,25	cái	-	D75/40,32,25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
3243	Tê thu PPR, D90/75,63,50	cái	-	D90/75,63,50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509
3244	Tê thu PPR, D110/90,75	cái	-	D110/90,75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100
3245	Cút ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
3246	Cút ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
3247	Cút ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200
3248	Cút ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
3249	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
3250	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
3251	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
3252	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
3253	Măng sông ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
3254	Măng sông ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400
3255	Măng sông ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3256	Măng sông ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3257	Măng sông ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
3258	Măng sông ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200
3259	Măng sông ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500
3260	Măng sông ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
3261	Măng sông ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200
3262	Măng sông ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
3263	Măng sông ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800
3264	Măng sông ren trong PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400
3265	Măng sông ren trong PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700
3266	Măng sông ren trong PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300
3267	Tê ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
3268	Tê ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
3269	Tê ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400
3270	Tê ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
3271	Tê ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
3272	Tê ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
3273	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
3274	Van chặn PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600
3275	Van chặn PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800
3276	Van chặn PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100
3277	Van chặn PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
3278	Rắc co nhựa PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
3279	Rắc co nhựa PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
3280	Rắc co nhựa PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100
3281	Rắc co nhựa PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3282	Rắc co nhựa PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300
3283	Rắc co ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700
3284	Rắc co ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800
3285	Rắc co ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
3286	Rắc co ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
3287	Rắc co ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100
3288	Rắc co ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800
3289	Ống thoát nước U.PVC, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
3290	Ống thoát nước U.PVC, Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
3291	Ống thoát nước U.PVC, Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
3292	Ống thoát nước U.PVC, Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
3293	Ống thoát nước U.PVC, Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182
3294	Ống thoát nước U.PVC, Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
3295	Ống thoát nước U.PVC, Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909
3296	Ống thoát nước U.PVC, Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
3297	Ống thoát nước U.PVC, Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
3298	Ống thoát nước U.PVC, Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 2.0 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091
3299	Ống thoát nước U.PVC, Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 2.2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545
3300	Ống thoát nước U.PVC, Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 2.5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091
3301	Ống thoát nước U.PVC, Φ180	m	-	Φ180 chiều dày 2.8 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909
3302	Ống thoát nước U.PVC, Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 3.2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273
3303	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818
3304	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
3305	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
3306	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
3307	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
3308	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545
3309	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3310	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545
3311	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909
3312	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 2.5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636
3313	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 2.8 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818
3314	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 3.2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273
3315	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ180	m	-	Φ180 chiều dày 3.6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
3316	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 3.9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273
3317	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636
3318	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
3319	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3320	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
3321	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
3322	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364
3323	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727
3324	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182
3325	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727
3326	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3.1 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
3327	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 3.5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636
3328	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4.0 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273
3329	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ180	m	-	Φ180 chiều dày 4.4 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636
3330	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 4.9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3331	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
3332	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ27 chiều dày 2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636
3333	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ34 chiều dày 2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182
3334	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ42 chiều dày 2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909
3335	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ48 chiều dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182
3336	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ60 chiều dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727
3337	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ75 chiều dày 2,9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
3338	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ90 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727
3339	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ110 chiều dày 3,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091
3340	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ125 chiều dày 3.7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273
3341	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ140 chiều dày 4.1 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364
3342	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ160 chiều dày 4.7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636
3343	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ180 chiều dày 5.3 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364
3344	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ200 chiều dày 5.9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
3345	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 2,4 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
3346	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ27 chiều dày 3 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727
3347	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ34 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182
3348	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ42 chiều dày 2,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
3349	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ48 chiều dày 2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
3350	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ60 chiều dày 2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
3351	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ75 chiều dày 3,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3352	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ90 chiều dày 3,5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364
3353	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ110 chiều dày 4,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
3354	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ125 chiều dày 4.8 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727
3355	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ140 chiều dày 5.4 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545
3356	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ160 chiều dày 6.2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727
3357	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ180 chiều dày 6.9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636
3358	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ200 chiều dày 7.7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727
3359	Zoăng cao su, Φ75	cái	-	Φ75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
3360	Zoăng cao su, Φ90	cái	-	Φ90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3361	Zoăng cao su, Φ110	cái	-	Φ110	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818
3362	Zoăng cao su, Φ125	cái	-	Φ125	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091
3363	Zoăng cao su, Φ140	cái	-	Φ140	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
3364	Zoăng cao su, Φ160	cái	-	Φ160	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636
3365	Zoăng cao su, Φ200	cái	-	Φ200	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
3366	Keo dán PVC, Keo PVC 15Gr	tuýp	-	Keo PVC 15Gr	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727
3367	Keo dán PVC, Keo PVC 50Gr	tuýp	-	Keo PVC 50Gr	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818
3368	Keo dán PVC, Keo 0.5kg	kg	-	Keo 0.5kg	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182
3369	Keo dán PVC, Keo 1kg	kg	-	Keo 1kg	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545
3370	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
3371	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
3372	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091
3373	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
3374	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636
3375	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909
3376	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818
3377	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ90 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636
3378	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ110 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
3379	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ125 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3380	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ140 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
3381	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ160 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364
3382	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ180 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273
3383	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ200 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727
3384	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
3385	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
3386	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
3387	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
3388	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
3389	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727
3390	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
3391	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
3392	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
3393	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
3394	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
3395	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
3396	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
3397	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
3398	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545
3399	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
3400	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3401	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3402	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
3403	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
3404	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
3405	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3406	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182
3407	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
3408	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818
3409	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182
3410	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818
3411	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ180	cái	-	Φ180 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273
3412	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
3413	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
3414	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
3415	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
3416	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
3417	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182
3418	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
3419	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182
3420	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909
3421	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
3422	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3423	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545
3424	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273
3425	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ180	cái	-	Φ180 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545
3426	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
3427	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
3428	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3429	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364
3430	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
3431	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364
3432	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
3433	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
3434	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182
3435	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091
3436	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
3437	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909
3438	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182
3439	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ180	cái	-	Φ180 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273
3440	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364
3441	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
3442	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3443	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3444	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
3445	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
3446	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273
3447	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3448	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182
3449	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
3450	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
3451	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
3452	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
3453	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
3454	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
3455	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
3456	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
3457	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
3458	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
3459	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
3460	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3461	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182
3462	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273
3463	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273
3464	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3465	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3466	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
3467	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
3468	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182
3469	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364
3470	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
3471	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ125x75	cái	-	Φ125x75 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818
3472	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ125x90	cái	-	Φ125x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818
3473	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ125x11	cái	-	Φ125x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909
3474	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ140x90	cái	-	Φ140x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818
3475	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ140x11	cái	-	Φ140x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818
3476	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ160x90	cái	-	Φ160x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364
3477	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ160x110	cái	-	Φ160x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182
3478	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ160x125	cái	-	Φ160x125 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
3479	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ160x140	cái	-	Φ160x140 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909
3480	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ200x110	cái	-	Φ200x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3481	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ200x160	cái	-	Φ200x160 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
3482	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
3483	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3484	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
3485	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273
3486	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909
3487	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
3488	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545
3489	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
3490	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182
3491	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
3492	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
3493	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3494	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
3495	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
3496	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273
3497	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3498	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545
3499	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182
3500	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091
3501	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 7.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3502	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 7.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182
3503	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 7.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545
3504	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 7.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
3505	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 7.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
3506	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
3507	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727
3508	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909
3509	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364
3510	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364
3511	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273
3512	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ125x75	cái	-	Φ125x75 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364
3513	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ125x90	cái	-	Φ125x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636
3514	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ125x110	cái	-	Φ125x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
3515	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ140x90	cái	-	Φ140x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909
3516	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ140x110	cái	-	Φ140x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
3517	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ160x75	cái	-	Φ160x75 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636
3518	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ160x90	cái	-	Φ160x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3519	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ160x110	cái	-	Φ160x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636
3520	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ160x125	cái	-	Φ160x125 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273
3521	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ160x140	cái	-	Φ160x140 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636
3522	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ200x90	cái	-	Φ200x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273
3523	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ200x110	cái	-	Φ200x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091
3524	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ200x160	cái	-	Φ200x160 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
3525	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ40	m	-	Φ40 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3526	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ50	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
3527	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ63	m	-	Φ63 dày 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
3528	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ75	m	-	Φ75 dày 3,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
3529	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ90	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
3530	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ110	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
3531	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ125	m	-	Φ125 dày 6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
3532	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ140	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
3533	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ160	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
3534	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ180	m	-	Φ180 dày 8,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
3535	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ200	m	-	Φ200 dày 9,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
3536	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ32	m	-	Φ32 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
3537	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ40	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3538	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ50	m	-	Φ50 dày 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
3539	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ63	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
3540	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ75	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
3541	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ90	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
3542	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ110	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
3543	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ125	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
3544	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ140	m	-	Φ140 dày 8,3 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
3545	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ160	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
3546	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ180	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818
3547	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ200	m	-	Φ200 dày 11,9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
3548	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ25	m	-	Φ25 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
3549	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
3550	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ40	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3551	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ50	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
3552	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ63	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
3553	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ75	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3554	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ90	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
3555	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ110	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
3556	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ125	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
3557	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ140	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
3558	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ160	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3559	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ180	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
3560	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ200	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
3561	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ20	m	-	Φ20 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
3562	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ25	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455
3563	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
3564	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ40	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
3565	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ50	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
3566	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ63	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
3567	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ75	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
3568	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ90	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
3569	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ110	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
3570	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ125	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455
3571	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ140	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182
3572	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ160	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
3573	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ180	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818
3574	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ200	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
3575	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ20	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
3576	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ25	m	-	Φ25 dày 2,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
3577	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ32	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
3578	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ40	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
3579	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ50	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3580	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ63	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3581	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ75	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
3582	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ90	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
3583	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ110	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545
3584	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ125	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
3585	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ140	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
3586	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ160	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818
3587	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ180	m	-	Φ180 dày 20,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
3588	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ200	m	-	Φ200 dày 22,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
3589	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ40	m	-	Φ40 dày 1,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364
3590	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ50	m	-	Φ50 dày 2,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
3591	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ63	m	-	Φ63 dày 2,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
3592	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ75	m	-	Φ75 dày 2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
3593	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ90	m	-	Φ90 dày 3,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
3594	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ110	m	-	Φ110 dày 4,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818
3595	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ125	m	-	Φ125 dày 4,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
3596	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ140	m	-	Φ140 dày 5,4 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
3597	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ160	m	-	Φ160 dày 6,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
3598	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ200	m	-	Φ200 dày 7,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
3599	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ40	m	-	Φ40 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3600	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ50	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3601	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ63	m	-	Φ63 dày 3,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
3602	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ75	m	-	Φ75 dày 3,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
3603	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ90	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
3604	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ110	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
3605	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ125	m	-	Φ125 dày 6,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
3606	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ140	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
3607	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ160	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
3608	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ180	m	-	Φ180 dày 8,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
3609	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ200	m	-	Φ200 dày 9,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
3610	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ32	m	-	Φ32 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
3611	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ40	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3612	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ50	m	-	Φ50 dày 3,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
3613	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ63	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
3614	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ75	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
3615	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ90	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
3616	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ110	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
3617	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ125	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
3618	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ140	m	-	Φ140 dày 8,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
3619	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ160	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
3620	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ180	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818
3621	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ200	m	-	Φ200 dày 11,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3622	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ25	m	-	Φ25 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
3623	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
3624	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ40	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3625	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ50	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
3626	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ63	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
3627	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ75	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3628	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ90	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
3629	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ110	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
3630	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ125	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
3631	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ140	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
3632	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ160	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
3633	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ180	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
3634	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ200	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
3635	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ20	m	-	Φ20 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
3636	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ25	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455
3637	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
3638	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ40	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
3639	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ50	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
3640	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ63	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
3641	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ75	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
3642	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ90	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3643	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ110	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
3644	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ125	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455
3645	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ140	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182
3646	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ160	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
3647	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ180	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818
3648	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ200	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
3649	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ20	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
3650	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ25	m	-	Φ25 dày 2,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
3651	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ32	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
3652	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ40	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
3653	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ50	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
3654	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ63	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3655	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ75	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
3656	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ90	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
3657	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ110	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818
3658	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ125	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
3659	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ140	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
3660	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ160	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818
3661	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ180	m	-	Φ180 dày 20,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
3662	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ200	m	-	Φ200 dày 22,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
3663	Ống nhựa PPR, PN10, D20	m	-	D20x2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
3664	Ống nhựa PPR, PN10, D25	m	-	D25x2,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3665	Ống nhựa PPR, PN10, D32	m	-	D32x2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
3666	Ống nhựa PPR, PN10, D40	m	-	D40x3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
3667	Ống nhựa PPR, PN10, D50	m	-	D50x4,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
3668	Ống nhựa PPR, PN10, D63	m	-	D63x5,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091
3669	Ống nhựa PPR, PN10, D75	m	-	D75x6,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909
3670	Ống nhựa PPR, PN10, D90	m	-	D90x8,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182
3671	Ống nhựa PPR, PN20, D20	m	-	D20x3,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
3672	Ống nhựa PPR, PN20, D25	m	-	D25x4,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545
3673	Ống nhựa PPR, PN20, D32	m	-	D32x5,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
3674	Ống nhựa PPR, PN20, D40	m	-	D40x6,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
3675	Ống nhựa PPR, PN20, D50	m	-	D50x8,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636
3676	Ống nhựa PPR, PN20, D63	m	-	D63x10,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364
3677	Ống nhựa PPR, PN20, D75	m	-	D75x12,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909
3678	Ống nhựa PPR, PN20, D90	m	-	D90x15mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545
3679	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273
3680	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
3681	Nút bịt PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
3682	Nút bịt PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
3683	Nút bịt PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
3684	Nút bịt PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
3685	Nút bịt PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
3686	Nút bịt PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455
3687	Nút bịt PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
3688	Nút bịt PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
3689	Cút PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
3690	Cút PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
3691	Cút PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
3692	Cút PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
3693	Cút PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
3694	Cút PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364
3695	Cút PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273
3696	Cút PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3697	Tê PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
3698	Tê PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3699	Tê PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
3700	Tê PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
3701	Tê PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636
3702	Tê PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
3703	Tê PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091
3704	Tê PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818
3705	Măng sông PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
3706	Măng sông PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
3707	Măng sông PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
3708	Măng sông PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182
3709	Măng sông PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
3710	Măng sông PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273
3711	Măng sông PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273
3712	Măng sông PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
3713	Chếch PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
3714	Chếch PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
3715	Chếch PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091
3716	Chếch PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
3717	Chếch PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909
3718	Chếch PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
3719	Chếch PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545
3720	Chếch PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
3721	Côn thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
3722	Côn thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
3723	Côn thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3724	Côn thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
3725	Côn thu PPR, D63/50,40,32,25,20	cái	-	D63/50,40,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818
3726	Côn thu PPR, D75/63,50,40,32,25,20	cái	-	D75/63,50,40,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3727	Côn thu PPR, D90/75,63,50,40, 32,25,20	cái	-	D90/75,63,50,40 ,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545
3728	Côn thu PPR, D110/90,75,63,50 ,40,32,25,20	cái	-	D110/90,75,63,5 0,40,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455
3729	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182
3730	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3731	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
3732	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545
3733	Tê thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3734	Tê thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
3735	Tê thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
3736	Tê thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636
3737	Tê thu PPR, D63/50,40,32,25	cái	-	D63/50,40,32,25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455
3738	Tê thu PPR, D75/63,50,40,32, 25	cái	-	D75/63,50,40,32 ,25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
3739	Tê thu PPR, D90/75,63,50	cái	-	D90/75,63,50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818
3740	Tê thu PPR, D110/90,75	cái	-	D110/90,75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273
3741	Cút ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545
3742	Cút ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
3743	Cút ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364
3744	Cút ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273
3745	Măng sông ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818
3746	Măng sông ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
3747	Măng sông ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182
3748	Măng sông ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364
3749	Măng sông ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818
3750	Măng sông ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091
3751	Măng sông ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545
3752	Măng sông ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3753	Măng sông ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636
3754	Măng sông ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
3755	Măng sông ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
3756	Măng sông ren trong PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545
3757	Măng sông ren trong PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182
3758	Măng sông ren trong PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455
3759	Tê ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
3760	Tê ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364
3761	Tê ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
3762	Tê ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3763	Tê ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182
3764	Tê ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
3765	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
3766	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364
3767	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
3768	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545
3769	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636
3770	Van cửa PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545
3771	Van cửa PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455
3772	Van cửa PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273
3773	Van cửa PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
3774	Van cửa PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273
3775	Van cửa PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545
3776	Rắc co nhựa PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182
3777	Rắc co nhựa PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182
3778	Rắc co nhựa PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727
3779	Rắc co nhựa PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273
3780	Rắc co nhựa PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818
3781	Rắc co ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3782	Rắc co ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545
3783	Rắc co ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
3784	Rắc co ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455
3785	Rắc co ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545
3786	Rắc co ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam		796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091
3787	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
3788	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3789	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
3790	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720
3791	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610
3792	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
3793	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
3794	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930
3795	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630
3796	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
3797	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290
3798	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470
3799	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
3800	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
3801	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
3802	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
3803	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
3804	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3805	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510
3806	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720
3807	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820
3808	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
3809	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910
3810	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690
3811	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780
3812	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130
3813	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
3814	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
3815	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310
3816	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430
3817	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570
3818	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880
3819	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080
3820	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3821	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220
3822	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
3823	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730
3824	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340
3825	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3826	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
3827	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930
3828	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3829	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580
3830	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740
3831	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820
3832	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
3833	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560
3834	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440
3835	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820
3836	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130
3837	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180
3838	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
3839	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330
3840	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330
3841	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710
3842	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480
3843	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140
3844	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340
3845	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840
3846	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3847	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780
3848	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510
3849	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740
3850	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300
3851	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960
3852	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970
3853	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970
3854	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930
3855	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820
3856	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480
3857	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880
3858	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090
3859	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700
3860	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940
3861	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450
3862	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870
3863	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790
3864	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780
3865	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660
3866	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660
3867	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3868	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450
3869	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010
3870	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670
3871	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210
3872	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670
3873	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840
3874	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380
3875	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630
3876	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430
3877	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270
3878	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780
3879	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400
3880	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120
3881	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800
3882	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330
3883	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440
3884	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600
3885	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570
3886	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170
3887	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980
3888	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3889	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740
3890	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100
3891	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590
3892	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880
3893	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390
3894	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950
3895	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950
3896	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800
3897	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190
3898	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940
3899	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970
3900	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670
3901	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900
3902	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600
3903	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400
3904	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300
3905	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800
3906	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900
3907	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600
3908	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600
3909	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3910	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400
3911	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500
3912	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500
3913	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400
3914	Ống HDPE PE 80 DN20 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
3915	Ống HDPE PE 80 DN20 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560
3916	Ống HDPE PE 80 DN20 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
3917	Ống HDPE PE 80 DN20 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3918	Ống HDPE PE 80 DN25 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
3919	Ống HDPE PE 80 DN25 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
3920	Ống HDPE PE 80 DN25 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720
3921	Ống HDPE PE 80 DN25 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
3922	Ống HDPE PE 80 DN25 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
3923	Ống HDPE PE 80 DN32 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
3924	Ống HDPE PE 80 DN32 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320
3925	Ống HDPE PE 80 DN32 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570
3926	Ống HDPE PE 80 DN32 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720
3927	Ống HDPE PE 80 DN32 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
3928	Ống HDPE PE 80 DN40 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470
3929	Ống HDPE PE 80 DN40 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
3930	Ống HDPE PE 80 DN40 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
3931	Ống HDPE PE 80 DN40 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
3932	Ống HDPE PE 80 DN40 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
3933	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3934	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960
3935	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990
3936	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730
3937	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
3938	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510
3939	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230
3940	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040
3941	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100
3942	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
3943	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160
3944	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660
3945	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
3946	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450
3947	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3948	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360
3949	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890
3950	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3951	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
3952	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
3953	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160
3954	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700
3955	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720
3956	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3957	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
3958	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540
3959	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470
3960	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580
3961	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640
3962	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
3963	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
3964	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080
3965	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460
3966	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710
3967	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340
3968	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740
3969	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630
3970	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100
3971	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800
3972	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300
3973	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360
3974	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890
3975	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820
3976	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030
3977	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3978	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860
3979	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210
3980	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460
3981	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950
3982	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870
3983	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530
3984	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790
3985	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480
3986	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740
3987	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380
3988	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770
3989	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310
3990	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060
3991	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730
3992	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120
3993	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250
3994	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510
3995	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560
3996	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050
3997	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600
3998	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3999	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740
4000	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370
4001	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800
4002	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090
4003	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340
4004	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720
4005	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090
4006	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280
4007	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880
4008	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400
4009	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640
4010	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300
4011	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300
4012	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800
4013	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510
4014	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820
4015	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260
4016	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520
4017	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670
4018	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400
4019	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4020	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492
4021	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400
4022	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800
4023	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900
4024	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080
4025	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600
4026	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400
4027	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500
4028	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500
4029	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400
4030	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237
4031	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623
4032	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
4033	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
4034	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 25)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
4035	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722
4036	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702
4037	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385
4038	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672
4039	Ống u.PVC DN27 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 25)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919
4040	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
4041	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
4042	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355
4043	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
4044	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899
4045	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949
4046	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4047	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701
4048	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374
4049	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334
4050	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571
4051	Ống u.PVC DN48 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
4052	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493
4053	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463
4054	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027
4055	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
4056	Ống u.PVC DN60 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770
4057	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225
4058	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165
4059	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610
4060	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728
4061	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608
4062	Ống u.PVC DN63 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829
4063	Ống u.PVC DN63 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581
4064	Ống u.PVC DN63 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303
4065	Ống u.PVC DN63 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302
4066	Ống u.PVC DN63 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182
4067	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878
4068	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224
4069	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174
4070	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945
4071	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112
4072	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635
4073	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356
4074	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 25)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391
4075	Ống u.PVC DN90 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907
4076	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451
4077	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074
4078	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4079	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903
4080	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010
4081	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770
4082	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114
4083	Ống u.PVC DN110 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806
4084	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528
4085	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517
4086	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 6.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209
4087	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552
4088	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906
4089	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556
4090	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265
4091	Ống u.PVC DN125 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944
4092	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873
4093	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832
4094	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 6.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553
4095	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045
4096	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467
4097	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453
4098	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844
4099	Ống u.PVC DN140 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992
4100	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772
4101	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
4102	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174
4103	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892
4104	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165
4105	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328
4106	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975
4107	Ống u.PVC DN160 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4108	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927
4109	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400
4110	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853
4111	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511
4112	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069
4113	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379
4114	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024
4115	Ống u.PVC DN180 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482
4116	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310
4117	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139
4118	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066
4119	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119
4120	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685
4121	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874
4122	Ống u.PVC DN200 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733
4123	Ống u.PVC DN200 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138
4124	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708
4125	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902
4126	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102
4127	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161
4128	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259
4129	Ống u.PVC DN225 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257
4130	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272
4131	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762
4132	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499
4133	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023
4134	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802
4135	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986
4136	Ống u.PVC DN250 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142
4137	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4138	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604
4139	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637
4140	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673
4141	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281
4142	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164
4143	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426
4144	Ống u.PVC DN280 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448
4145	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202
4146	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008
4147	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536
4148	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277
4149	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337
4150	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246
4151	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911
4152	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055
4153	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660
4154	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155
4155	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309
4156	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631
4157	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772
4158	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210
4159	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337
4160	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199
4161	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626
4162	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156
4163	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269
4164	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395
4165	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886
4166	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169
4167	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720
4168	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4169	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497
4170	Ống PPR D20 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D20 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960
4171	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240
4172	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850
4173	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220
4174	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990
4175	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940
4176	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040
4177	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560
4178	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330
4179	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540
4180	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120
4181	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850
4182	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680
4183	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750
4184	Ống PPR D20 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D20 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480
4185	Ống PPR D25 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180
4186	Ống PPR D32 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110
4187	Ống PPR D40 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800
4188	Ống PPR D50 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670
4189	Ống PPR D63 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910
4190	Ống PPR D75 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150
4191	Ống PPR D90 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010
4192	Ống PPR D110 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920
4193	Ống PPR D125 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660
4194	Ống PPR D140 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950
4195	Ống PPR D160 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700
4196	Ống PPR D180 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810
4197	Ống PPR D200 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440
4198	Ống PPR D20 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D20 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180
4199	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
4200	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4201	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630
4202	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840
4203	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130
4204	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640
4205	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160
4206	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890
4207	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000
4208	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150
4209	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460
4210	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630
4211	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060
4212	Ống PPR D20 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D20 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060
4213	Ống PPR D25 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860
4214	Ống PPR D32 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130
4215	Ống PPR D40 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900
4216	Ống PPR D50 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100
4217	Ống PPR D63 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280
4218	Ống PPR D75 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500
4219	Ống PPR D90 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920
4220	Ống PPR D110 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520
4221	Ống PPR D125 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160
4222	Ống PPR D140 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040
4223	Ống PPR D160 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510
4224	Ống PVC-U D21-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
4225	Ống PVC-U D27-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
4226	Ống PVC-U D34-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
4227	Ống PVC-U D42-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
4228	Ống PVC-U D48-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
4229	Ống PVC-U D60-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4230	Ống PVC-U D63- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
4231	Ống PVC-U D75- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
4232	Ống PVC-U D90- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
4233	Ống PVC-U D110- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
4234	Ống PVC-U D125- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
4235	Ống PVC-U D140- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
4236	Ống PVC-U D160- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800
4237	Ống PVC-U D200- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600
4238	Ống PVC-U D225- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200
4239	Ống PVC-U D250- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900
4240	Ống PVC-U D280- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400
4241	Ống PVC-U D315- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300
4242	Ống PVC-U D21 - Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
4243	Ống PVC-U D27- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
4244	Ống PVC-U D34- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
4245	Ống PVC-U D42- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
4246	Ống PVC-U D48- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
4247	Ống PVC-U D60- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
4248	Ống PVC-U D63- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
4249	Ống PVC-U D75- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
4250	Ống PVC-U D90- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4251	Ống PVC-U D110- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300
4252	Ống PVC-U D125- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600
4253	Ống PVC-U D140- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
4254	Ống PVC-U D160- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300
4255	Ống PVC-U D200- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
4256	Ống PVC-U D225- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800
4257	Ống PVC-U D250- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300
4258	Ống PVC-U D21- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
4259	Ống PVC-U D27- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
4260	Ống PVC-U D34- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
4261	Ống PVC-U D42- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
4262	Ống PVC-U D48- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
4263	Ống PVC-U D60- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
4264	Ống PVC-U D63- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
4265	Ống PVC-U D75- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
4266	Ống PVC-U D90- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
4267	Ống PVC-U D110- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400
4268	Ống PVC-U D125- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
4269	Ống PVC-U D140- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
4270	Ống PVC-U D160- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
4271	Ống PVC-U D200- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4272	Ống PVC-U D225- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800
4273	Ống PVC-U D250- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
4274	Ống PVC-U D280- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
4275	Ống PVC-U D315- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
4276	Ống PVC-U D21- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
4277	Ống PVC-U D27- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
4278	Ống PVC-U D34- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
4279	Ống PVC-U D42- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
4280	Ống PVC-U D48- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
4281	Ống PVC-U D60- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
4282	Ống PVC-U D63- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
4283	Ống PVC-U D75- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
4284	Ống PVC-U D90- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
4285	Ống PVC-U D110- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200
4286	Ống PVC-U D125- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
4287	Ống PVC-U D140- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
4288	Ống PVC-U D160- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
4289	Ống PVC-U D200- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
4290	Ống PVC-U D225- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200
4291	Ống PVC-U D250- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400
4292	Ống PVC-U D280- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4293	Ống PVC-U D315- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
4294	Cút 90 độ PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
4295	Cút 90 độ PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
4296	Cút 90 độ PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
4297	Cút 90 độ PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
4298	Cút 90 độ PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
4299	Cút 90 độ PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
4300	Cút 90 độ PVC-U D63	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
4301	Cút 90 độ PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
4302	Cút 90 độ PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
4303	Cút 90 độ PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
4304	Cút 90 độ PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
4305	Cút 90 độ PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
4306	Cút 90 độ PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
4307	Cút 90 độ PVC-U D200	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300
4308	Măng sông PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
4309	Măng sông PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
4310	Măng sông PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
4311	Măng sông PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
4312	Măng sông PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
4313	Măng sông PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4314	Măng sông PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
4315	Măng sông PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
4316	Măng sông PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
4317	Măng sông PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
4318	Măng sông PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300
4319	Măng sông PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500
4320	Chếch PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
4321	Chếch PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
4322	Chếch PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
4323	Chếch PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
4324	Chếch PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
4325	Chếch PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
4326	Chếch PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
4327	Chếch PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
4328	Chếch PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
4329	Chếch PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800
4330	Chếch PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
4331	Chếch PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
4332	Chếch PVC-U D200	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
4333	Tê đều PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
4334	Tê đều PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4335	Tê đều PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
4336	Tê đều PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
4337	Tê đều PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4338	Tê đều PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
4339	Tê đều PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
4340	Tê đều PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
4341	Tê đều PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
4342	Tê đều PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
4343	Tê đều PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400
4344	Tê đều PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200
4345	Tê đều PVC-U D200	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700
4346	Y đều PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
4347	Y đều PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
4348	Y đều PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
4349	Y đều PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
4350	Y đều PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
4351	Y đều PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
4352	Y đều PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300
4353	Y đều PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
4354	Y đều PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700
4355	Y đều PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4356	Van PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
4357	Van PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
4358	Van PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
4359	Van PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
4360	Van PVC-U D49	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D49	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
4361	Nắp bịt PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
4362	Nắp bịt PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
4363	Nắp bịt PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
4364	Nắp bịt PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
4365	Nắp bịt PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
4366	Nắp bịt PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
4367	Nắp bịt PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
4368	Nắp bịt PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
4369	Nắp bịt PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
4370	Nắp bịt PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
4371	Nắp bịt PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100
4372	D20 x 1,9mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 1,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
4373	D25 x 2,3mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 2,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
4374	D32 x 2,9mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 2,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
4375	D40 x 3,7mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 3,7mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
4376	D50 x 4,6mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50 x 4,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4377	D63 x 5,8mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63 x 5,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
4378	D75 x 6,8mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75 x 6,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700
4379	D90 x 8,2mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90 x 8,2mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
4380	D110 x 10mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110 x 10mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100
4381	D125 x 11,4mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D125 x 11,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200
4382	D140 x 12,7mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D140 x 12,7mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800
4383	D160 x 14,6mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D160 x 14,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
4384	D20 x 2,3mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 2,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
4385	D25 x 2,8mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 2,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
4386	D32 x 3,6mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 3,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
4387	D40 x 4,5mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 4,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
4388	D50 x 5,6mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50 x 5,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
4389	D63 x 7,1mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63 x 7,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
4390	D75 x 8,4mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75 x 8,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180
4391	D90 x 10,1mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90 x 10,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270
4392	D110 x 12,3mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110 x 12,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000
4393	D20 x 2,8mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 2,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
4394	D25 x 3,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 3,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700
4395	D32 x 4,4mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 4,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100
4396	D40 x 5,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 5,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
4397	D50 x 6,9mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50 x 6,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4398	D63 x 8,6mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63 x 8,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
4399	D75 x 10,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75 x 10,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800
4400	D90 x 12,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90 x 12,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900
4401	D110 x 15,1mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110 x 15,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
4402	D125 x 17,1mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D125 x 17,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600
4403	D140 x 19,2mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D140 x 19,2mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200
4404	D160 x 21,9mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D160 x 21,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800
4405	D20 x 3,4mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
4406	D25 x 4,2mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
4407	D32 x 5,4mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900
4408	D40 x 6,7mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
4409	D50 x 8,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200
4410	D63 x 10,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300
4411	D75 x 12,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400
4412	D90 x 15mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800
4413	D110 x 18,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
4414	D125 x 20,8mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100
4415	D140 x 23,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900
4416	D160 x 26,6mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600
4417	Khúc tránh PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
4418	Bịt đầu PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4419	Bịt đầu PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
4420	Bịt đầu PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909
4421	Bịt đầu PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
4422	Bịt đầu PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818
4423	Bịt đầu PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545
4424	Cút 90 độ PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273
4425	Cút 90 độ PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
4426	Cút 90 độ PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
4427	Cút 90 độ PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
4428	Cút 90 độ PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091
4429	Cút 90 độ PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455
4430	Cút 90 độ PPR D75	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273
4431	Cút 90 độ PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364
4432	Tê đều PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
4433	Tê đều PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
4434	Tê đều PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
4435	Tê đều PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
4436	Tê đều PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
4437	Tê đều PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909
4438	Tê đều PPR D75	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545
4439	Tê đều PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4440	Măng sông PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818
4441	Măng sông PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
4442	Măng sông PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
4443	Măng sông PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
4444	Măng sông PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
4445	Măng sông PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818
4446	Măng sông PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636
4447	Chếch 45 độ PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
4448	Chếch 45 độ PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
4449	Chếch 45 độ PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
4450	Chếch 45 độ PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
4451	Chếch 45 độ PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
4452	Chếch 45 độ PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
4453	Chếch 45 độ PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
4454	Van mở 100% PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
4455	Van mở 100% PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
4456	Van mở 100% PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
4457	Van mở 100% PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000
4458	Van mở 100% PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500
4459	Van mở 100% PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500
4460	Cút ren trong PPR D20x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4461	Cút ren trong PPR D20x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D20x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636
4462	Cút ren trong PPR D25x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D25x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
4463	Cút ren trong PPR D25x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D25x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818
4464	Cút ren ngoài PPR D20x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
4465	Cút ren ngoài PPR D20x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D20x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727
4466	Cút ren ngoài PPR D25x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D25x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182
4467	Cút ren ngoài PPR D25x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D25x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273
4468	D50 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
4469	D63 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
4470	D75 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
4471	D90 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
4472	D110 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270
4473	D125 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820
4474	D140 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910
4475	D160 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910
4476	D180 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550
4477	D200 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090
4478	D225 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820
4479	D250 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
4480	D280 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820
4481	D315 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4482	D355 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270
4483	D400 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450
4484	D450 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910
4485	D500 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910
4486	D560 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D560	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730
4487	D630 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	D630	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550
4488	D40 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640
4489	D50 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820
4490	D63 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090
4491	D75 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
4492	D90 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
4493	D110 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820
4494	D125 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
4495	D140 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270
4496	D160 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090
4497	D180 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180
4498	D200 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090
4499	D225 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820
4500	D250 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820
4501	D280 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270
4502	D315 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4503	D355 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450
4504	D400 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360
4505	D450 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730
4506	D500 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090
4507	D560 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	D560	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730
4508	D630 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	D630	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910
4509	D32 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180
4510	D40 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090
4511	D50 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820
4512	D63 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270
4513	D75 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270
4514	D90 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730
4515	D110 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090
4516	D125 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730
4517	D140 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090
4518	D160 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910
4519	D180 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910
4520	D200 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640
4521	D225 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730
4522	D250 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730
4523	D280 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4524	D315 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730
4525	D355 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730
4526	D400 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
4527	D450 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
4528	D500 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450
4529	D560 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	D560	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820
4530	D630 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	D630	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730
4531	D25 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820
4532	D32 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090
4533	D40 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270
4534	D50 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090
4535	D63 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730
4536	D75 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730
4537	D90 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550
4538	D110 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550
4539	D125 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450
4540	D140 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360
4541	D160 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270
4542	D180 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730
4543	D200 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820
4544	D225 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4545	D250 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910
4546	D280 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360
4547	D315 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820
4548	D355 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550
4549	D400 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
4550	D450 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
4551	D500 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550
4552	D560 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	D560	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550
4553	D630 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	D630	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730
4554	D20 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730
4555	D25 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730
4556	D32 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820
4557	D40 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
4558	D50 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270
4559	D63 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180
4560	D75 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090
4561	D90 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730
4562	D110 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
4563	D125 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
4564	D140 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640
4565	D160 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4566	D180 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640
4567	D200 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730
4568	D225 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730
4569	D250 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910
4570	D280 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270
4571	D315 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
4572	D355 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270
4573	D400 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
4574	D450 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910
4575	D500 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550
4576	D560 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	D560	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730
4577	D630 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	D630	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270
4578	D20 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
4579	D25 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730
4580	D32 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640
4581	D40 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640
4582	D50 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550
4583	D63 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270
4584	D75 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730
4585	D90 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270
4586	D110 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4587	D125 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270
4588	D140 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550
4589	D160 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640
4590	D180 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450
4591	D200 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730
4592	D225 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180
4593	D250 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360
4594	D280 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820
4595	D315 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180
4596	D355 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730
4597	D400 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180
4598	D450 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090
4599	D500 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550
4600	D20 - DPE PE100 PN25	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
4601	Măng sông nối ống HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
4602	Măng sông nối ống HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
4603	Măng sông nối ống HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
4604	Măng sông nối ống HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400
4605	Măng sông nối ống HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
4606	Măng sông nối ống HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
4607	Măng sông nối ống HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4608	Măng sông nối ống HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100
4609	Măng sông nối ống HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300
4610	Côn thu HDPE, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
4611	Côn thu HDPE, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
4612	Côn thu HDPE, D40/25,20	cái	-	D40/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
4613	Côn thu HDPE, D40/32	cái	-	D40/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
4614	Côn thu HDPE, D50/25	cái	-	D50/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
4615	Côn thu HDPE, D50/32	cái	-	D50/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
4616	Côn thu HDPE, D50/40	cái	-	D50/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200
4617	Côn thu HDPE, D63/25	cái	-	D63/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900
4618	Côn thu HDPE, D63/32	cái	-	D63/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700
4619	Côn thu HDPE, D63/40	cái	-	D63/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300
4620	Côn thu HDPE, D63/50	cái	-	D63/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600
4621	Côn thu HDPE, D75/50	cái	-	D75/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
4622	Côn thu HDPE, D75/63	cái	-	D75/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
4623	Côn thu HDPE, D90/50	cái	-	D90/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
4624	Côn thu HDPE, D90/63	cái	-	D90/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
4625	Côn thu HDPE, D90/75	cái	-	D90/75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100
4626	Côn thu HDPE, D110/90	cái	-	D110/90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300
4627	Măng sông ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4628	Măng sông ren ngoài HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4629	Măng sông ren ngoài HDPE, D20x1"	cái	-	D20x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
4630	Măng sông ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
4631	Măng sông ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
4632	Măng sông ren ngoài HDPE, D25x1"	cái	-	D25x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
4633	Măng sông ren ngoài HDPE, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
4634	Măng sông ren ngoài HDPE, D32x3/4"	cái	-	D32x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
4635	Măng sông ren ngoài HDPE, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
4636	Măng sông ren ngoài HDPE, D40x1	cái	-	D40x1	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
4637	Măng sông ren ngoài HDPE, D40x1.1/2"	cái	-	D40x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
4638	Măng sông ren ngoài HDPE, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
4639	Măng sông ren ngoài HDPE, D50x2"	cái	-	D50x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
4640	Măng sông ren ngoài HDPE, D63x1.1/2"	cái	-	D63x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
4641	Măng sông ren ngoài HDPE, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800
4642	Măng sông ren ngoài HDPE, D75x2"	cái	-	D75x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600
4643	Măng sông ren ngoài HDPE, D75x2.1/2"	cái	-	D75x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
4644	Măng sông ren ngoài HDPE, D90x2.1/2"	cái	-	D90x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
4645	Măng sông ren ngoài HDPE, D90x2"	cái	-	D90x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
4646	Măng sông ren ngoài HDPE, D90x3"	cái	-	D90x3"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
4647	Măng sông ren ngoài HDPE, D110x4"	cái	-	D110x4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
4648	Măng sông ren trong HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
4649	Măng sông ren trong HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4650	Măng sông ren trong HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
4651	Măng sông ren trong HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
4652	Măng sông ren trong HDPE, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
4653	Măng sông ren trong HDPE, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200
4654	Măng sông ren trong HDPE, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
4655	Măng sông ren trong HDPE, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
4656	Măng sông ren trong HDPE, D75x2.1/2"	cái	-	D75x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
4657	Măng sông ren trong HDPE, D90x3"	cái	-	D90x3"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
4658	Tê đều HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
4659	Tê đều HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
4660	Tê đều HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
4661	Tê đều HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
4662	Tê đều HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
4663	Tê đều HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200
4664	Tê đều HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500
4665	Tê đều HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900
4666	Tê đều HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700
4667	Tê thu HDPE, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
4668	Tê thu HDPE, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
4669	Tê thu HDPE, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
4670	Tê thu HDPE, D50/25,32	cái	-	D50/25,32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4671	Tê thu HDPE, D50/40	cái	-	D50/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800
4672	Tê thu HDPE, D63/25	cái	-	D63/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
4673	Tê thu HDPE, D63/32	cái	-	D63/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
4674	Tê thu HDPE, D63/40	cái	-	D63/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500
4675	Tê thu HDPE, D63/50	cái	-	D63/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400
4676	Tê thu HDPE, D75/50	cái	-	D75/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900
4677	Tê thu HDPE, D75/63	cái	-	D75/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500
4678	Tê thu HDPE, D90/63	cái	-	D90/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800
4679	Tê thu HDPE, D90/75	cái	-	D90/75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800
4680	Tê ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
4681	Tê ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
4682	Tê ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
4683	Cút đều HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
4684	Cút đều HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
4685	Cút đều HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
4686	Cút đều HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800
4687	Cút đều HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
4688	Cút đều HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200
4689	Cút đều HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900
4690	Cút đều HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700
4691	Cút đều HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4692	Cút ren trong HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
4693	Cút ren trong HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
4694	Cút ren trong HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
4695	Cút ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
4696	Cút ren ngoài HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
4697	Cút ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
4698	Cút ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
4699	Cút ren ngoài HDPE, D25x1"	cái	-	D25x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
XVI	**CÁC LOẠI VẬT TƯ, VẬT LIỆU KHÁC**																		
4700	Bạt dứa loại kẻ (Tính cho 1 m2)	m2		Loại khổ 4m x 50m		Việt Nam		6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250
4701	Bạt dứa loại màu xanh, vàng (Tính cho 1 m2)	m2		Loại khổ 4m x 50m		Việt Nam		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
4702	Thuốc nổ Amonit AD1	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		52.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4703	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		48.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4704	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		48.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4705	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		48.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4706	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		35.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4707	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤90)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		36.369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4708	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤200)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		36.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4709	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		60.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4710	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LD1-31)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		60.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4711	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		63.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4712	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		116.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4713	Kíp nổ đốt số 8	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		4.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4714	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		8.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4715	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		16.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4716	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		18.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4717	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		21.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4718	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		24.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4719	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		28.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4720	Kíp nổ điện vi sai (12m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		39.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4721	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		14.780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4722	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		16.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4723	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		47.474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4724	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		55.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4725	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		62.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4726	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		46.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4727	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		54.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4728	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		62.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4729	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		47.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4730	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		57.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4731	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 6,1m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		65.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4732	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		13.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4733	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		11.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4734	Dây nổ chịu nước 5g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		10.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4735	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam		9.588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-